

CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Số 19/BĐHC-P2

Về Báo cáo thường niên năm
2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đắk Lắk, ngày 04 tháng 04 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn

Mã chứng khoán: BSA

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi,
TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại: 0262.3 891 368

Fax: 0262.3 891 348

Người thực hiện công bố thông tin: Lê Thị Kiều Vi

Địa chỉ: Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, Số 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma
Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 0262.3 891 368

Fax: 0262.3 891 348

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố :

Ngày 04/04/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn công bố thông tin Báo cáo
thường niên năm 2022. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử
của Công ty vào ngày 04/04/2023 tại website: www.thuydienbuondon.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu
trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, P2.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT



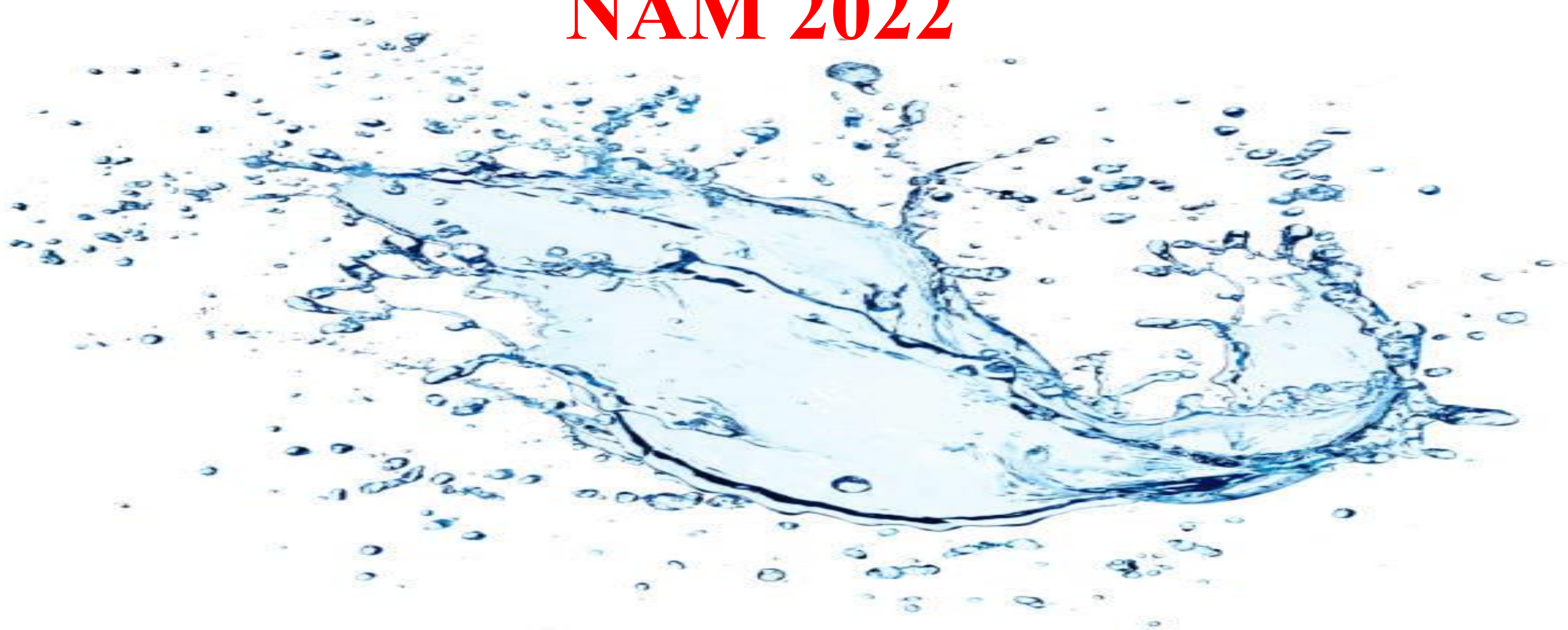
Lê Thị Kiều Vi



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN
BUON DON HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2022





ÔNG VŨ THÀNH DANH
CHỦ TỊCH HĐQT

THÔNGIỆP

CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Kính gửi: Quý Cổ đông

Năm 2019-2021, Việt Nam trải qua nhiều đợt bùng phát dịch Covid-19 nặng nề, gây tổn hại rất lớn tới sức khỏe con người và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Tôi rất vui vì chúng ta đã thành công trong công tác phòng, chống dịch và an toàn trong dịch bệnh, an toàn trong lao động sản xuất.

Năm 2022, tình hình dịch bệnh được kiểm soát, chúng ta chủ động hơn trong cuộc sống và đặc biệt là trong công việc. Nhờ thời tiết có nhiều thuận lợi; cùng với sự lãnh đạo, chỉ đạo của Hội đồng quản trị, sự quyết tâm của Ban điều hành và tinh thần lao động nỗ lực không ngừng của Người lao động trong Công ty nên hoạt động sản xuất kinh doanh đã thu được nhiều kết quả đáng khích lệ. Sản lượng phát điện năm 2022 đạt 322,94 triệu kWh, đạt 140% so với kế hoạch năm. Người lao động có việc làm và thu nhập ổn định. Công tác an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo cũng đã được quan tâm thực hiện tốt đem lại nhiều tình cảm, niềm tin với chính quyền và nhân dân địa phương.

Khép lại năm 2022 - năm thành công của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Thay mặt Hội đồng Quản trị và toàn thể CBCNV Công ty, tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến các quý cổ đông đã luôn tin nhiệm, tích cực ủng hộ, đồng hành cùng Công ty trong suốt thời gian qua. Đặc biệt, một lời cảm ơn chân thành nhất xin được gửi tới toàn thể CBCNV Công ty, những người đã gắn bó với Công ty cho đến ngày hôm nay. Tiếp nối những kết quả đã đạt được, tôi tin rằng năm 2023 chúng ta sẽ đạt được nhiều thành công hơn nữa.

Cuối cùng, tôi xin chúc Quý cổ đông và tập thể CBCNV Công ty sức khỏe và thành công.

Xin cảm ơn và chào thân ái!

MỤC LỤC

GIỚI THIỆU CÔNG TY

- Thông tin khái quát
- Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- Mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- Định hướng phát triển
- Các rủi ro



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2022

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức và nhân sự
- Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông, thay đổi trong vốn đầu tư chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc
- Kế hoạch định hướng của HĐQT



QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng Quản trị
- Ban kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát



ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý
- Kế hoạch phát triển trong tương lai
- Giải trình của Ban giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- Trách nhiệm môi trường và xã hội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo kiểm toán độc lập
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động SXKD
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính



NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN SRÊPÔK 4A

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát

Ngành nghề và địa bàn kinh
doanh

Mô hình quản trị và cơ cấu
tổ chức

Định hướng phát triển

Các rủi ro

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn



Tên giao dịch Quốc Tế: Buon Don Hydropower Joint Stock Company

Tên viết tắt: BDHC

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 6000884487

Vốn điều lệ: 655.403.460.000 đồng (Sáu trăm năm mươi lăm tỷ, bốn trăm linh ba triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 655.403.460.000 đồng

Mã chứng khoán: BSA

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Công trình thủy điện Srêpôk 4A có công suất 64MW (2 tổ máy). Công trình có tuyến kênh dẫn và kênh xả dài 14km lấy nước trực tiếp từ nhà máy Srêpôk 4, đi qua địa bàn 3 xã Ea Wer, Ea Huar, Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk. Lịch sử hình thành và phát triển của công trình thể hiện qua các mốc chính sau:



2022

Sau gần 10 năm vận hành, hằng năm nhà máy cung cấp nguồn năng lượng điện sạch khoảng 257 triệu kWh cho lưới điện quốc gia, hằng năm đóng góp cho ngân sách địa phương trên 70 tỷ đồng



2018

Ngày 27/01/2018 Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A cán mốc sản lượng 01 tỷ kWh.



2015

Tháng 04/2015 trở thành Công ty đại chúng theo quy định của Luật chứng khoán



2014

Tháng 01/2014 hòa lưới TM2 vào hệ thống điện Quốc Gia



2013

Ngày 20/7/2013 hoàn thiện toàn bộ công tác lắp đặt trạm phân phối, trạm biến áp hòa vào lưới điện 220 KV.
Ngày 26/11/2013 hoàn thiện toàn bộ kênh dẫn nước, kênh xả, cụm nhà máy thủy điện và các công trình trên kênh đủ điều kiện thông nước phục vụ cho công tác thử nghiệm thiết bị.
Ngày 25/12/2013 hòa lưới TM1 vào hệ thống điện Quốc Gia



2010

Ngày 03/02/2010 Công ty được UBND tỉnh Đắk Lắk cấp giấy chứng nhận đầu tư.
Ngày 16/4/2010 dự án được UBND huyện Buôn Đôn cấp giấy phép xây dựng.
Ngày 24/5/2010 dự án được Chính phủ ký bổ sung vào quy hoạch điện VI.
Ngày 24/11/2010 Ký kết hợp đồng xây dựng cụm công trình khu vực nhà máy, cũng trong tháng 11 dự án chính thức được khởi công xây dựng.



2009

Thành lập Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.
Ngày 27/5/2009 dự án Thủy điện Srêpôk 4A được Bộ Công thương thẩm định thiết kế cơ sở.
Ngày 06/8/2009 HĐQT Công ty ký quyết định phê duyệt đầu tư dự án Thủy điện Srêpôk 4A

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

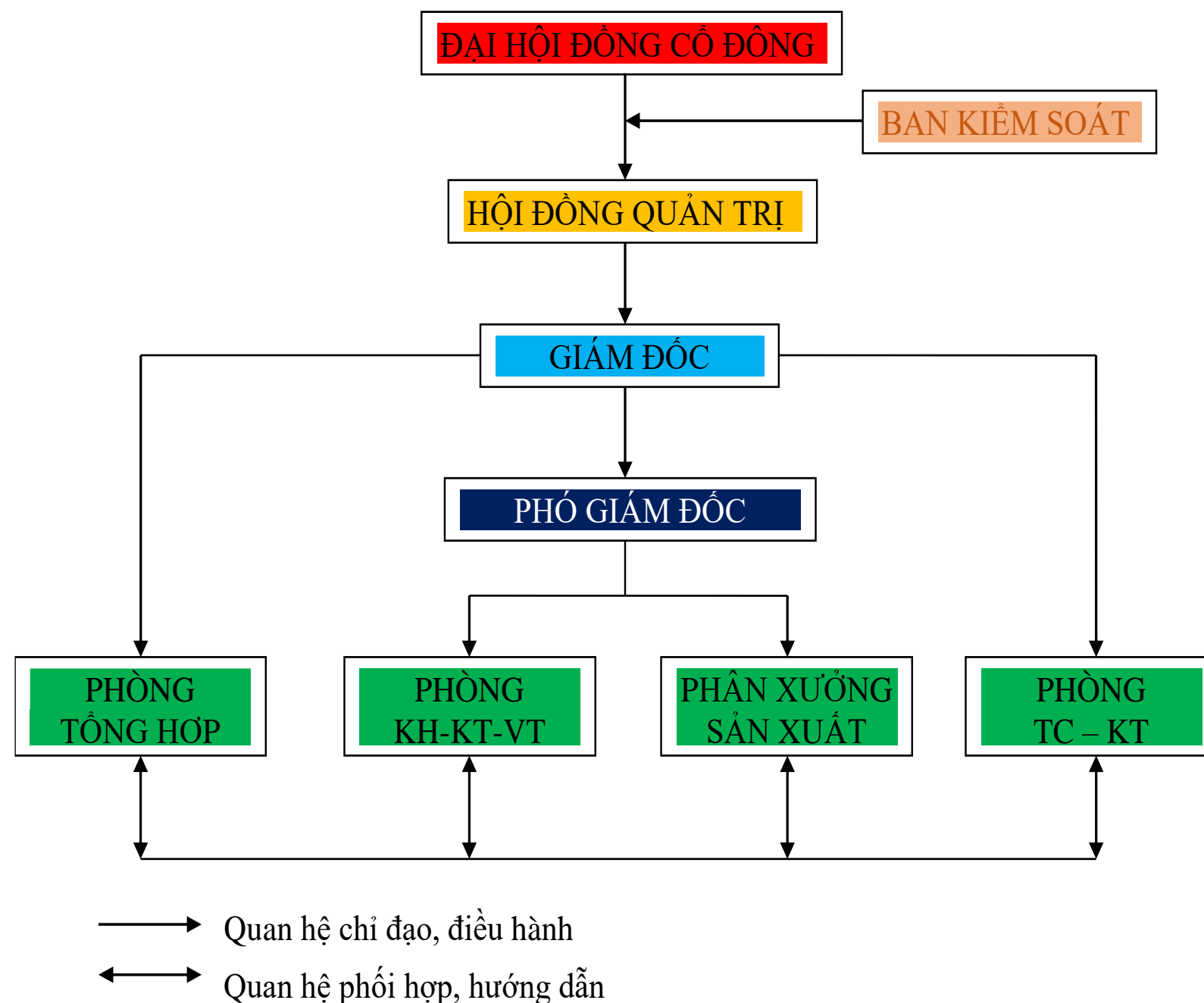
Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng

Địa bàn kinh doanh: Công ty vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A đặt tại xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk.



MÔ HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC

- Công ty được tổ chức theo mô hình Công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp và Điều lệ công ty.
- Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ): Bao gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty.
- Hội đồng quản trị (HĐQT): Là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- Ban Giám đốc (BGĐ): Là cơ quan điều hành hoạt động hàng ngày của Công ty và chịu trách nhiệm trước HĐQT về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.
- Ban Kiểm soát (BKS): Thực hiện nhiệm vụ thay mặt cho cổ đông kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh, hoạt động quản trị và điều hành của Công ty.



CÔNG TY GÓP VỐN:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4:

- Địa chỉ: 11 Hoàng Hoa Thám, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
- Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chính: Khảo sát, tư vấn quy hoạch, thiết kế hệ thống điện, giải pháp đáp ứng chất lượng điện năng Hệ thống điện trong vận hành, bảo dưỡng.
- Vốn góp: 203.178.260.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 31%

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa:

- Địa chỉ: Khu Phố Hương Giang, Phường Long Hương, Thành Phố Bà Rịa, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
- Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng; Quản lý vận hành bảo dưỡng, sửa chữa, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo thiết bị điện, các công trình kiến trúc nhà máy điện.
- Vốn góp: 163.853.440.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 25%

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại:

- Địa chỉ: Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương
- Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chính: Sản xuất điện năng từ nhiên liệu than thiên nhiên
- Vốn góp: 98.312.060.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 15%

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2:

- Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Lĩnh vực sản xuất và kinh doanh chính: Khảo sát, thiết kế, giám sát và quản lý xây dựng các dự án nguồn điện và lưới điện
- Vốn góp: 32.770.680.000 đồng
- Tỷ lệ sở hữu của công ty tại Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: 5%





ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu:

- Vận hành Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;
- Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.
- Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.
- Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

Chiến lược trung và dài hạn:

- Quản lý và vận hành nhà máy thủy điện đảm bảo ổn định, liên tục, an toàn và tin cậy.
- Phát huy mọi nguồn lực có sẵn để duy trì sự ổn định và nâng cao năng lực sản xuất.
- Nghiên cứu mở rộng quy mô, đầu tư phát triển ngành nghề kinh doanh đặc biệt có thể mạnh là đầu tư và xây dựng các dự án điện.

Mục tiêu phát triển bền vững

- BDHC luôn hướng đến sự phát triển bền vững, hướng đến một công ty uy tín về đầu tư, quản lý, thực hiện các dự án nguồn điện; Các dịch vụ đào tạo phát triển nguồn nhân lực về quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy thủy điện. Sự phát triển Công ty luôn gắn liền với việc bảo vệ môi trường.

CÁC RỦI RO

Rủi ro pháp luật, rủi ro chính sách

BDHC là công ty đại chúng, hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực thủy điện nên quá trình sản xuất kinh doanh bị chi phối bởi rất nhiều văn bản pháp luật từ Luật doanh nghiệp, Luật chứng khoán, các luật thuế ... đến nhiều bộ luật chuyên ngành như Luật điện lực, Luật thủy lợi, Luật khí tượng thủy văn, Luật tài nguyên nước... Công ty luôn phải đối mặt với rủi ro pháp lý phát sinh trong quá trình tuân thủ các thay đổi quy định của pháp luật.

Mặt khác, các cơ quan quản lý luôn điều chỉnh chính sách nhằm phù hợp với sự vận động của xã hội. Việc điều chỉnh chính sách về giá phát điện, tham gia thị trường điện cạnh tranh, chính sách về tài chính tín dụng... khiến Công ty có thể gặp các rủi ro như giảm giá bán điện, tăng lãi suất vay vốn dẫn đến sụt giảm kết quả SXKD.

BDHC cần thường xuyên cập nhật thông tin, thiết lập hành lang pháp lý chặt chẽ và khoa học để tránh vi phạm pháp luật, ảnh hưởng đến hoạt động SXKD và hình ảnh của Công ty.

Rủi ro thời tiết

Điều kiện thời tiết là rủi ro chủ yếu và có ảnh hưởng nhất đến Công ty hoạt động trong lĩnh vực thủy điện.

Với đặc thù công trình không có hồ điều tiết, Công ty không chủ động được trong công tác vận hành sản xuất theo kế hoạch đề ra do phụ thuộc hoàn toàn vào lưu lượng nước về từ các hồ thủy điện bậc trên và nguồn nước này lệ thuộc hoàn toàn vào điều kiện thiên nhiên.

Ngoài ra các thiên tai khác như mưa lớn có thể gây thiệt hại sự cố trong phát điện và tăng chi phí sửa chữa.

Rủi ro vận hành

Nhà máy Thủy điện Srêpôk 4A chuẩn bị bước vào năm thứ mười kể từ khi các tổ máy bắt đầu vận hành thương mại cho tới nay. Với chu kỳ mười năm vận hành, nhiều thiết bị đã có hiện tượng xuống cấp, hỏng hóc. Mặt khác, với sự thay đổi cơ cấu nguồn phát lên lưới điện nên với thời gian khởi động nhanh, nhà máy phải lên xuống máy thường xuyên để đáp ứng tần số lưới. Đây cũng là nguyên nhân làm tăng nguy cơ hỏng hóc các thiết bị, xảy ra các sự cố khách quan trong quá trình vận hành

Để hạn chế được điều này, Công ty đã xây dựng các biện pháp quản lý kỹ thuật như lập kế hoạch bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị định kỳ thường xuyên, chuẩn bị thiết bị dự phòng nhằm đảm bảo công việc diễn ra liên tục, không bị gián đoạn.

Rủi ro an toàn lao động

Thủy điện là ngành nghề có nguy cơ cao về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo quy định của BLĐTBXH. Vì vậy, vấn đề an toàn lao động là yếu tố cần được quan tâm hàng đầu. Nhằm hạn chế tối đa các rủi ro này, Công ty luôn đáp ứng đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế; đồng thời mua sắm, trang bị các phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động; xây dựng, triển khai, thực hiện tuân thủ triệt để các quy trình, tài liệu kỹ thuật an toàn trong quá trình vận hành.

Rủi ro cháy nổ

Yếu tố rủi ro cháy nổ xảy ra ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận của Công ty. Phòng cháy chữa cháy là vấn đề được Công ty quan tâm, chú trọng. Hằng năm, Công ty thường tổ chức các buổi tập huấn về an toàn cháy nổ cho nhiều đối tượng khác nhau để nâng cao kiến thức cũng như tinh thần cảnh giác với các tình huống hỏa hoạn có thể xảy ra.

Ngoài ra Công ty ký Hợp đồng Bảo hiểm cháy nổ bắt buộc mọi rủi ro tài sản theo quy định nhằm hạn chế rủi ro khi sự kiện không may xảy ra.

Khác

Bên cạnh những rủi ro đã đề cập ở trên, còn có nhiều yếu tố rủi ro xảy ra mang tính bất khả kháng khác ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty như hỏa hoạn, cháy nổ, động đất. Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ gây ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh, lợi nhuận của đơn vị. Công ty luôn chủ động đề phòng và xây dựng các giải pháp ứng phó kịp thời cũng như tuyên truyền nâng cao hiểu biết về bệnh dịch và mở các lớp huấn luyện phòng cháy chữa cháy cho cán bộ công nhân lao động nhằm nâng cao ý thức, giảm thiểu thiệt hại về người và của.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG NĂM 2022

- Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- Tổ chức nhân sự
- Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án
- Tình hình tài chính
- Cơ cấu cổ đông và thay đổi trong vốn đầu tư chủ sở hữu
- Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty



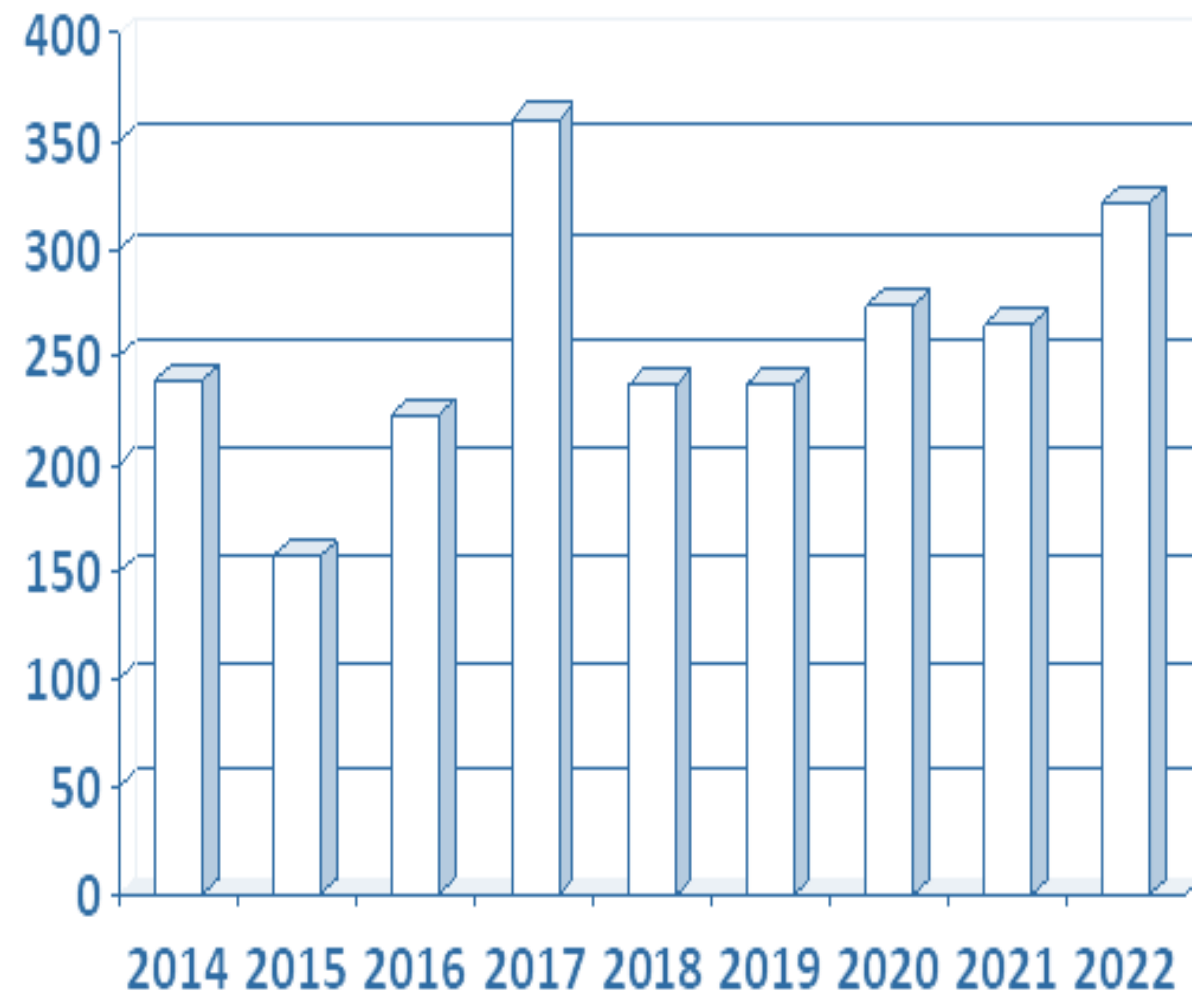
TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2022 có tình hình khí tượng thủy văn tương đối tốt. Mùa mưa xuất hiện sớm và kéo dài cho đến hết năm, lưu lượng nước về tốt tổng sản lượng phát điện huy động cao hơn kế hoạch. Tổng sản lượng phát điện năm 2022 đạt 322,94 triệu kWh, đạt 140% so với kế hoạch năm.

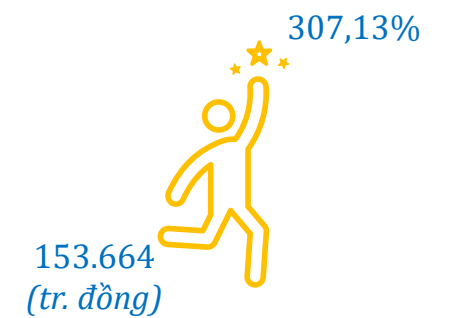
Với sản lượng đạt được, kết quả tình hình tài chính năm 2022 như sau:

Sản lượng điện qua các năm (2014-2022)

Đơn vị tính: triệu kWh



Doanh thu



Lợi nhuận sau thuế

Tình hình tài chính năm 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2022	Thực hiện 2022	% TH/KH
I	Sản lượng điện thương mại	230	323	140,41%
II	Tổng doanh thu	269.149	400.769	148,90%
III	Tổng chi phí	216.483	238.929	110,37%
IV	Lợi nhuận trước thuế	52.666	161.840	307,30%
	Thuế TNDN 5%	2.633	8.176	310,50%
V	Lợi nhuận sau thuế	50.033	153.664	307,13%

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu cá nhân (CP)	Số cổ phần đại diện (CP)	Ghi chú
01	Ông Vũ Thành Danh	Chủ tịch HĐQT không điều hành	195.644	20.317.826	NĐD phần vốn của Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4
02	Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT không điều hành	51.339	-	-
03	Ông Lê Hoàng Triều	Thành viên HĐQT không điều hành	343	16.385.344	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa
04	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT không điều hành	58.692	9.831.206	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (miễn nhiệm ngày 18/4/2022)
05	Ông Trịnh Hoàng Nhân	Thành viên HĐQT không điều hành	-	9.831.206	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (bổ nhiệm ngày 18/4/2022)
06	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT không điều hành	-	3.277.068	NĐD phần vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2

**LÝ LỊCH
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**ÔNG VŨ THÀNH DANH
CHỦ TỊCH HĐQT
(Nhiệm kỳ 2019-2024)**



Ngày tháng năm sinh 19/08/1964

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú 78/37 Tuệ Tĩnh – Nha Trang - Khánh Hòa

Trình độ chuyên môn Cử nhân Tài chính – Tín dụng
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Ông tham gia vào ngành điện từ năm 2006



ÔNG TRẦN HOÀI NAM
THÀNH VIÊN HĐQT
(Nhiệm kỳ 2019-2024)

Ngày tháng năm sinh 04/3/1960

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú 150A Lê Hồng Phong - Nha Trang - Khánh Hòa.

Trình độ chuyên môn Kỹ sư hệ thống điện

Ông tham gia vào ngành điện từ năm 1983



ÔNG LÊ HOÀNG TRIỀU
THÀNH VIÊN HĐQT
(Nhiệm kỳ 2019-2024)

Ngày tháng năm sinh 12/4/1969

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú Cư xá B, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, KP. Hương Tân, P. Long Hương, Bà Rịa, Bà Rịa – Vũng Tàu

Trình độ chuyên môn Kỹ sư hệ thống điện
Thạc sỹ Quản trị kinh doanh

Ông tham gia vào ngành điện từ năm 1993



BÀ NGUYỄN THỊ HƯƠNG GIANG
THÀNH VIÊN HĐQT
(Nhiệm kỳ 2019-2024)

Ngày tháng năm sinh	21/4/1974
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	69 Chu Mạnh Trinh - Bình Thọ - Thủ Đức - TP. Hồ Chí Minh
Trình độ chuyên môn	Đại học chuyên ngành Kinh tế tài chính Thạc sỹ Quản trị Kinh doanh
Bà tham gia vào ngành điện từ năm 1999	



ÔNG TRỊNH HOÀNG NHÂN
THÀNH VIÊN HĐQT
(Nhiệm kỳ 2019-2024)

Ngày tháng năm sinh	28/10/1979
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Phả Lại - Chí Linh - Hải Dương
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính Ngân hàng Thạc sỹ Quản lý kinh tế
Ông tham gia vào ngành điện từ năm 2001	
Ông được bổ nhiệm là thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ (2019-2024) kể từ ngày 19/4/2022	

BAN KIỂM SOÁT

THÀNH VIÊN VÀ CƠ CẤU BAN KIỂM SOÁT

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu cá nhân (CP)	Tỷ lệ sở hữu
01	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban	64.158	0,10%
02	Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên	131.710	0,20%
03	Bà Trần Tuyết Loan	Thành viên	-	-

LÝ LỊCH
BAN KIỂM SOÁT

BÀ NGUYỄN THỊ THANH HOA
TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT
Nhiệm kỳ (2019-2024)



Ngày tháng năm sinh 02/06/1976

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú 26/12 Cao Bá Quát, P. Phước Tân,
Nha Trang

Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế - Khoa Kế toán

Bà tham gia vào ngành điện từ năm 1999



ÔNG PHẠM QUỐC THÁI
THÀNH VIÊN BKS
Nhiệm kỳ (2019-2024)

Ngày tháng năm sinh	19/04/1969
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	Khu phố Hương Tân, P. Long Hương, BR-VT
Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế hoạch hóa kinh tế quốc dân; Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Ông tham gia vào ngành điện từ năm 1993	



BÀ TRẦN TUYẾT LOAN
THÀNH VIÊN BKS
Nhiệm kỳ (2019-2024)

Ngày tháng năm sinh	02/05/1978
Quốc tịch	Việt Nam
Địa chỉ thường trú	2249-KP6, Lê Lợi, Phước Hiệp, BRVT
Trình độ chuyên môn	Chuyên viên Tài chính kế toán, thuế
Bà tham gia vào ngành điện từ năm 2003	

Hiện bà là Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhiệm kỳ (2019-2024) từ ngày 19/4/2021

BAN ĐIỀU HÀNH
DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phiếu cuối kỳ (%)
1	Trương Hải Quang	Giám đốc	129.495	0,20
2	Phan Quang Vũ	Phó Giám đốc	9.420	0,01
3	Phạm Văn Tùng	Kế toán trưởng	-	-

**LÝ LỊCH
BAN ĐIỀU HÀNH**

**ÔNG TRƯỞNG HẢI QUANG
GIÁM ĐỐC**



Ngày tháng năm sinh 06/4/1982

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú 09 Hoàng Văn Thụ, TP. Buôn Ma Thuật,
Đắk Lắk

Trình độ chuyên môn - Kỹ sư điện khí hóa và cung cấp điện
- Cử nhân quản trị kinh doanh

Ông tham gia vào ngành điện từ năm 2006



ÔNG PHAN QUANG VŨ
PHÓ GIÁM ĐỐC

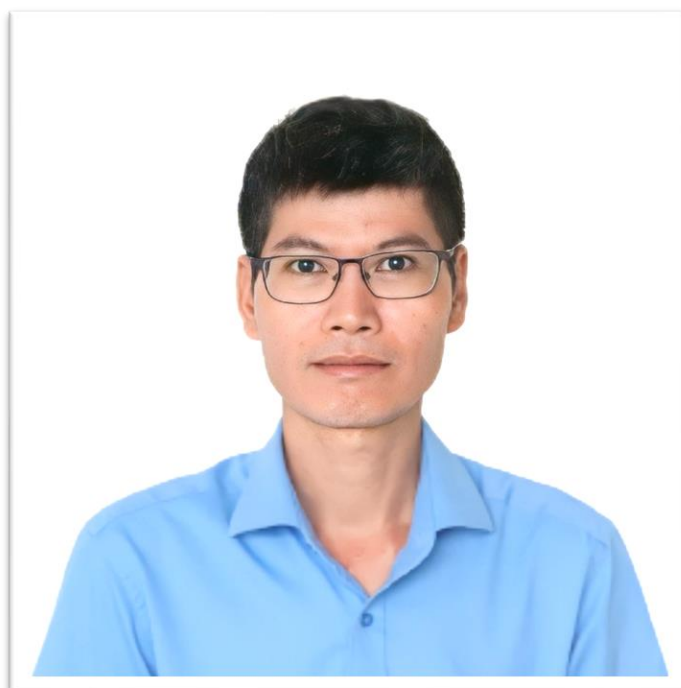
Ngày tháng năm sinh 16/9/1982

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú 235/20, Mai Hắc Đế, P. Tân Thành, TP. Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk

Trình độ chuyên môn Kỹ sư thủy lợi – thủy điện

Ông tham gia vào ngành điện từ năm 2005



ÔNG PHẠM VĂN TÙNG
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày tháng năm sinh 31/8/1975

Quốc tịch Việt Nam

Địa chỉ thường trú 107/01/108 Ywang, Phường Ea Tam, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk

Trình độ chuyên môn Cử nhân kinh tế

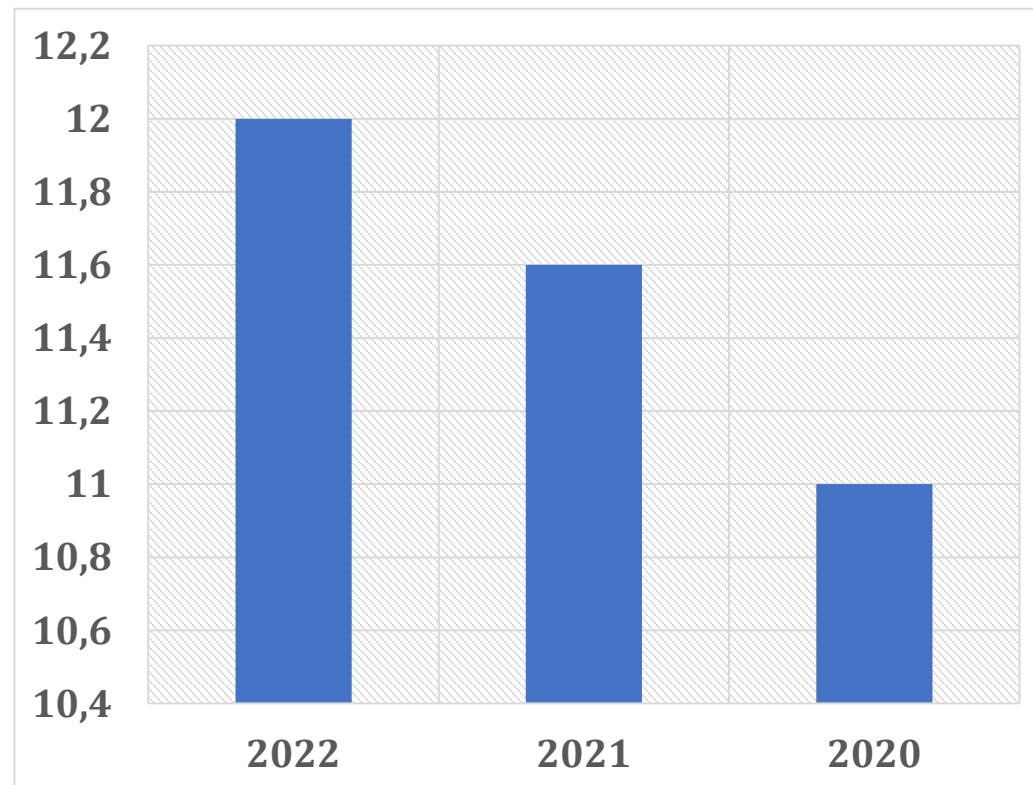
Ông tham gia vào ngành điện từ năm 2009



Số lượng cán bộ, công nhân viên

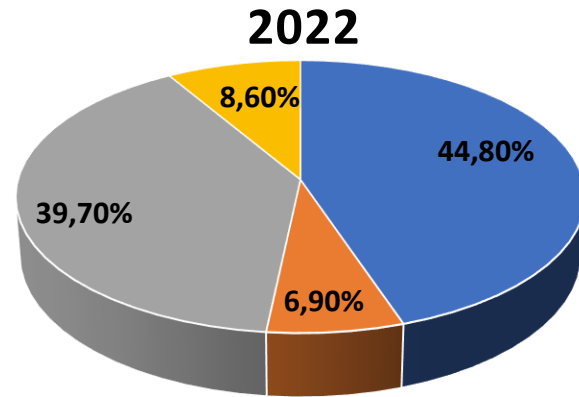
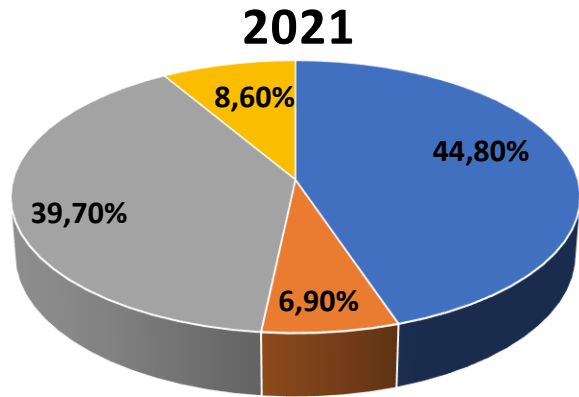
58 người

Thu nhập bình quân các năm



STT	Khoản mục	Năm 2021		Năm 2022	
		Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (người)	Tỷ trọng (%)
I	Trình độ lao động	58	100%	58	100%
1	Trình độ Đại học và trên Đại học	26	44,8%	26	44,8%
2	Trình độ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp	4	6,9%	4	6,9%
3	Sơ cấp và công nhân kỹ thuật	23	39,7%	23	39,7%
4	Lao động phổ thông	5	8,6%	5	8,6%
II	Theo giới tính	58	100%	58	100%
1	Nam	44	75,9%	44	75,9%
2	Nữ	14	24,1%	14	24,1%
III	Theo thời hạn HĐLĐ	58	100%	58	100%
1	Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm	6	10,3%	7	12,1%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	52	89,7%	51	87,9%
IV	Theo cấp quản lý	58	100%	58	100%
1	Quản lý cấp Công ty	3	5,2%	3	5,2%
2	Quản lý cấp Phòng, Phân xưởng	5	8,6%	5	8,6%
3	Quản lý cấp Tổ	3	5,2%	5	8,6%
4	Chuyên viên, nhân viên	47	81,0%	45	77,6%
V	Theo độ tuổi	58	100%	58	100%
1	Từ 18 đến 25 tuổi	1	1,7%	1	1,7%
2	Từ 26 đến 35 tuổi	31	53,5%	20	34,5%
3	Từ 36 đến 45 tuổi	21	36,2%	32	55,2%
4	Trên 45 tuổi	5	8,6%	5	8,6%
	Tổng cộng	58	100%	58	100%

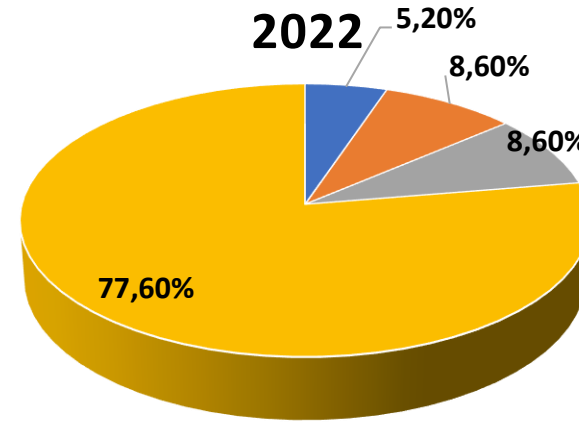
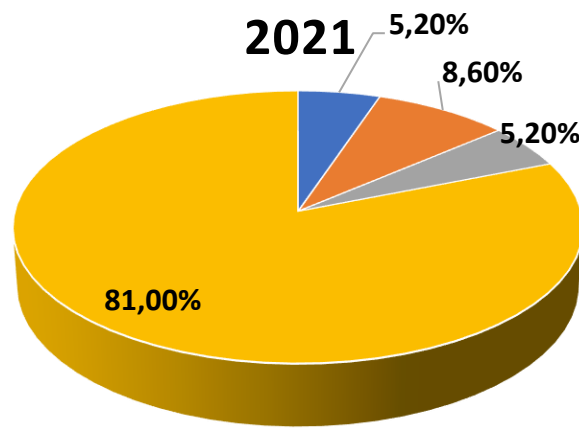
Trình độ lao động



- Trình độ Đại học và trên Đại học
- Trình độ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp
- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật
- Lao động phổ thông

- Trình độ Đại học và trên Đại học
- Trình độ Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp
- Sơ cấp và công nhân kỹ thuật
- Lao động phổ thông

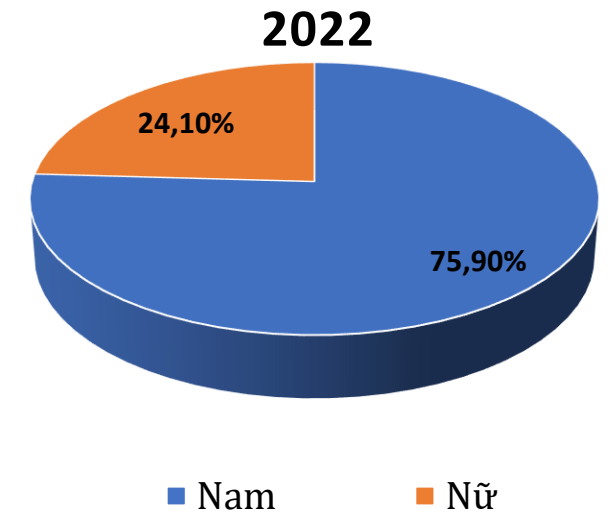
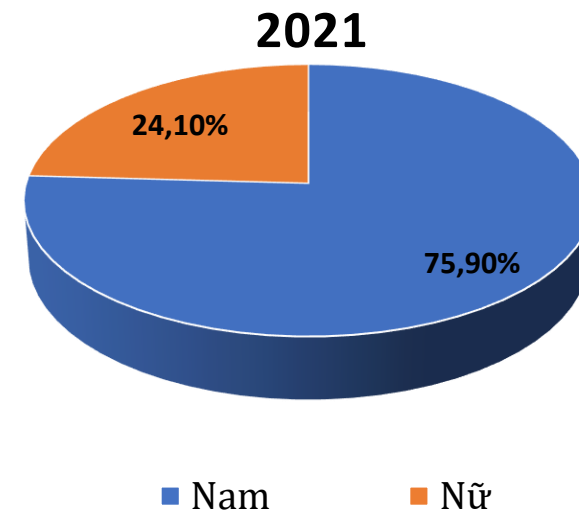
Theo cấp quản lý



- Quản lý cấp Công ty
- Quản lý cấp Phòng, Phân xưởng
- Quản lý cấp Tổ
- Chuyên viên, nhân viên

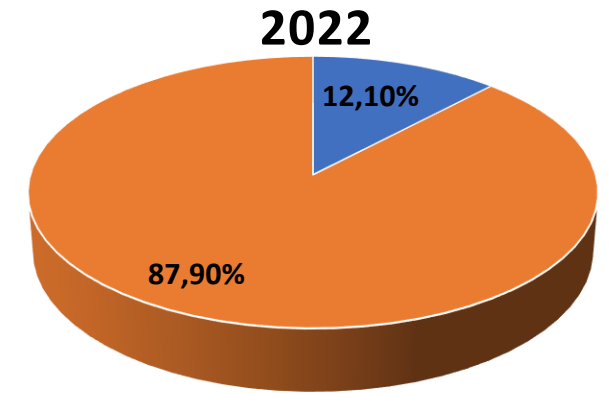
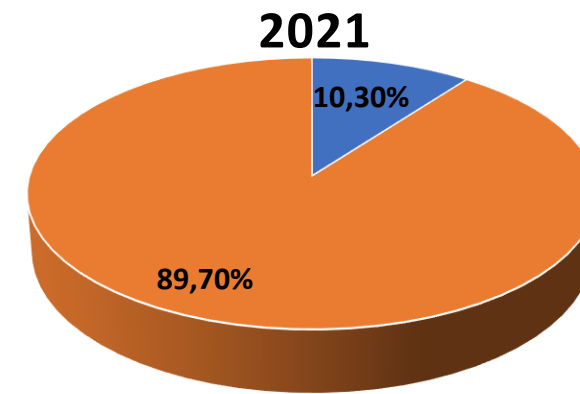
- Quản lý cấp Công ty
- Quản lý cấp Phòng, Phân xưởng
- Quản lý cấp Tổ
- Chuyên viên, nhân viên

Theo giới tính



- Nam
- Nữ

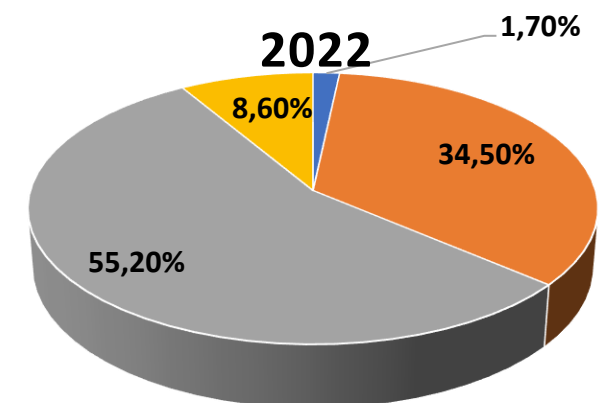
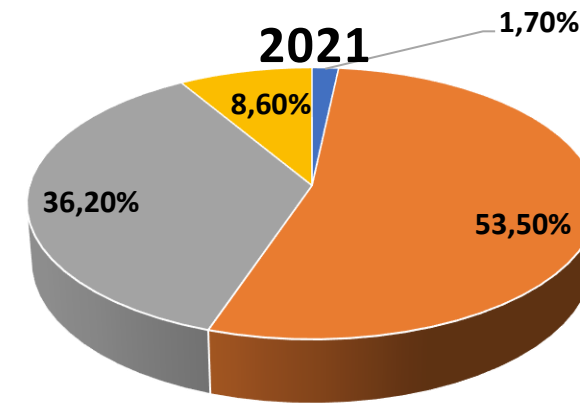
Theo thời hạn Hợp đồng lao động



- Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm
- Hợp đồng không xác định thời hạn

- Hợp đồng có thời hạn 1 đến 3 năm
- Hợp đồng không xác định thời hạn

Theo độ tuổi



- Từ 18 đến 25 tuổi
- Từ 26 đến 35 tuổi
- Từ 36 đến 45 tuổi
- Trên 45 tuổi

- Từ 18 đến 25 tuổi
- Từ 26 đến 35 tuổi
- Từ 36 đến 45 tuổi
- Trên 45 tuổi

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

- Luôn cam kết và thực hiện các quyền lợi chính đáng cho Người lao động theo quy định hiện hành của pháp luật: trích nộp đầy đủ các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, công đoàn phí,...
- Luôn tạo điều kiện người lao động được phát triển năng lực phù hợp với bản thân, đáp ứng được các mục tiêu chiến lược phát triển của Công ty thông qua các hình thức phù hợp như đào tạo tại chỗ, tham gia các khóa đào tạo chuyên môn ngắn và dài hạn, lý luận chính trị, quản lý và tham gia các lớp tập huấn về An toàn vệ sinh lao động, phòng cháy chữa cháy,.....
- Thực hiện tốt chế độ bồi dưỡng hiện vật cho người lao động làm việc trong điều kiện môi trường có yếu tố độc hại nguy hiểm.
- Chế độ lương, thưởng được xây dựng minh bạch, rõ ràng và hợp lý, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, đồng thời đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi cho NLĐ theo đúng quy định của Pháp luật. Đồng thời, Công ty có chính sách khen thưởng xứng đáng và kịp thời đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến cải tiến kỹ thuật giúp nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh.



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN

Các khoản đầu tư lớn: Không có

CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT:

Đơn vị tính: Đồng

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Năm 2022/ Năm 2021
1	Tổng tài sản	354.131.990.685	405.959.590.910	114,64%
2	Doanh thu thuần	291.923.781.679	299.704.889.470	102,67%
3	Giá vốn bán hàng	205.365.863.385	210.253.283.014	102,38%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	12.632.287.684	20.109.067.796	159,19%
5	Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính	57.706.224.492	61.080.924.954	105,85%
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	41.483.981.486	48.479.749.298	116,86%
7	Lợi nhuận khác	(42.317.545)	(774.942.600)	1831,26%
8	Lợi nhuận trước thuế	41.441.663.941	47.704.806.698	115,11%
9	Lợi nhuận sau thuế	35.270.538.053	41.519.214.762	117,72%

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Năm 2022/ Năm 2021
1	Tổng tài sản	5.448.566.166.769	5.643.314.293.082	103,57%
2	Doanh thu thuần	3.868.169.547.310	5.115.797.779.479	132,25%
3	Giá vốn bán hàng	4.101.719.921.770	4.887.147.879.708	119,15%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	452.375.776.029	295.252.599.448	65,27%
5	Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính	62.656.669.466	121.441.392.614	193,82%
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	156.168.732.103	402.461.106.605	257,71%
7	Lợi nhuận khác	21.105.635.157	519.172.044	2,46%
8	Lợi nhuận trước thuế	177.274.367.260	402.980.278.649	227,32%
9	Lợi nhuận sau thuế	216.187.739.296	372.662.247.393	172,38%

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Năm 2022/ Năm 2021
1	Tổng tài sản	1.909.359.553.191	1.595.609.987.216	83,57%
2	Doanh thu thuần	1.212.906.923.062	513.494.623.553	42,34%
3	Giá vốn bán hàng	1.145.617.566.937	473.636.214.576	41,34%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	121.047.505.076	85.635.791.533	70,75%
5	Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính	39.194.173.745	38.142.268.819	97,32%
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	149.142.687.456	87.351.931.691	58,57%
7	Lợi nhuận khác	185.006.768	154.913.423	83,73%
8	Lợi nhuận trước thuế	149.327.694.224	87.506.845.114	58,60%
9	Lợi nhuận sau thuế	127.217.720.754	77.611.513.949	61,01%

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% Năm 2022/ Năm 2021
1	Tổng tài sản	4.465.745.204.205	3.018.431.579.056	67,59%
2	Doanh thu thuần	3.629.140.570.492	1.322.050.620.541	36,43%
3	Giá vốn bán hàng	3.298.433.325.278	1.136.168.727.554	34,45%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	52.155.806.100	32.195.098.767	61,73%
5	Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp, tài chính	59.866.352.159	141.838.171.778	236,92%
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	322.996.699.155	76.238.819.976	23,60%
7	Lợi nhuận khác	14.713.230.932	16.784.473.645	114,08%
8	Lợi nhuận trước thuế	337.709.930.087	93.023.293.621	27,55%
9	Lợi nhuận sau thuế	271.756.448.849	76.628.037.352	28,20%

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài chính

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	% tăng/giảm
Tổng giá trị tài sản	1.550.156.183.935	1.524.417.088.559	-2%
Doanh thu thuần	328.406.492.988	397.881.872.013	21%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	101.919.010.314	161.840.229.051	59%
Lợi nhuận khác	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	101.919.010.314	161.840.229.051	59%
Lợi nhuận sau thuế	96.724.706.560	153.663.849.613	59%
Cổ tức:	75.617.927.286	Kế hoạch: 12%	
Trong đó:			
+ Cổ tức bằng Cổ phiếu	4%	25.206.230.000	
+ Cổ tức bằng tiền mặt	8%	50.411.697.286	

Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,61	1,99
+ Hệ số thanh toán nhanh	Lần	1,57	1,95
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	Lần	0,47	0,40
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần	0,89	0,65
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho	Lần	0,21	0,26
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	29,45	38,62
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	11,79	16,67
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	6,24	10,08
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh Doanh/Doanh thu thuần	%	31,03	40,68



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU



Cổ phần:

- Mệnh giá 1 cổ phiếu	10.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu niêm yết	65.540.346 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.540.346 cổ phiếu
- Cổ phiếu quỹ	0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng	49.811.444 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng	15.728.902 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông:

Dữ liệu thống kê về cổ đông lấy theo danh sách của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) số: C481/2022-BSA/VSD-ĐK ngày 28/12/2022 tại ngày đăng ký cuối cùng 26/12/2022.

- Cơ cấu theo loại hình:

Cơ cấu cổ đông	Số cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Nước ngoài	-	-	-
Tổ chức	-	-	-
Cá nhân	-	-	-
Trong nước	455	65.540.346	100
Tổ chức	4	49.811.444	76
Cá nhân	451	15.728.902	24
Tổng cộng:	455	65.540.346	100

- Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu nắm giữ trên 5%:

Tên cổ đông	Số đăng ký sở hữu	Ngày cấp	Quốc tịch	Số lượng cổ phiếu nắm giữ (CP)	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4	4200385474	Cấp lần đầu: 01/8/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 19: 30/11/2022	Việt Nam	20.317.826	31,0
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa	3500701305	Cấp lần đầu: 01/11/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 6: 03/7/2019	Việt Nam	16.385.344	25,0
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	0800296853	Cấp lần đầu: 10/5/2013; đăng ký thay đổi: 27/6/2022	Việt Nam	9.831.206	15,0
Nguyễn Văn Luận	027064002420	25/4/2021	Việt Nam	5.690.064	8,7
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2	0300420157	Cấp lần đầu: 29/10/2007; đăng ký thay đổi lần thứ 20: 27/07/2022	Việt Nam	3.277.068	5,0

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Ngày 27/10/2022 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2021 cho cổ đông:

- Tổng số cổ phiếu trước khi phát hành: 63.019.723 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu phát hành: 2.520.623 cổ phiếu
- Tổng số cổ phiếu sau khi phát hành: 65.540.346 cổ phiếu

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

Các chứng khoán khác: Không



BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG & XÃ HỘI

Tác động lên môi trường

Thủy điện là nguồn năng lượng sạch và tái tạo, mang lại tiềm năng đáng kể trong việc giảm phát thải carbon, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng.

Hướng tới tăng trưởng xanh và phát triển sản xuất bền vững, Công ty luôn ý thức được trách nhiệm bảo vệ môi trường thông qua các hành động thiết thực: hàng năm thực hiện đúng công tác giám sát môi trường định kỳ và đột xuất, báo cáo kết quả giám sát đến các cơ quan liên quan theo đúng quy định của pháp luật; thực hiện duy tu cảnh quan, cải tạo làm sạch môi trường tại khu vực nhà máy; không ngừng cải tiến hoạt động sản xuất để giảm thiểu tối đa phát thải ra môi trường; chỉ đạo các tổ chức đoàn thể xây dựng kế hoạch hành động cụ thể về việc bảo vệ thiên nhiên, môi trường sinh thái như trồng cây phủ xanh khu vực nhà máy, giữ gìn vệ sinh chung ...

Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện, không sử dụng các nguồn nguyên vật liệu khác.

Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nguyên vật liệu tái chế.

Tiêu thụ năng lượng

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: Điện tự dùng năm 2022 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là: 121.830 kWh.

Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không.

Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng: Không.

Tiêu thụ nước

Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m³/s.

Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A không sử dụng nước tái chế.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường.

Trong năm, Công ty không có trường hợp nào bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường. Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn luôn chú trọng công tác bảo vệ môi trường trong toàn Công ty. Nhờ thực hiện tốt công tác an toàn vệ sinh lao động và bảo vệ môi trường mà nhiều năm qua Công ty luôn đảm bảo an toàn trong sản xuất, giữ gìn cảnh quan sạch đẹp tại khu vực nhà máy và văn phòng làm việc.



Chính sách liên quan Người lao động

Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

- Số người lao động: 58 người, trong đó:
- Mức tiền lương bình quân: 12,2 triệu đồng/người/tháng.

Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của Người lao động:

➤ Các biện pháp phòng tránh tai nạn lao động tại Công ty:

Thực hiện che chắn, cảnh báo các khu vực nguy hiểm, lắp thông gió cho các khu vực làm việc ở môi trường nhiệt độ cao, chiếu sáng đầy đủ ở các khu vực làm việc, ưu tiên sử dụng ánh sáng tự nhiên.

Kiểm tra, sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị nghiêm ngặt theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất và kế hoạch trung tu, tiểu tu định kỳ hàng năm của Công ty đề ra.

Bố trí tủ thuốc y tế nơi làm việc để chăm sóc sức khỏe tốt nhất cho người lao động, trang bị vật tư, thiết bị y tế, khẩu trang nhằm đảm bảo tốt cho sức khỏe Người lao động. Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, bệnh nghề nghiệp cho toàn bộ Người lao động trong Công ty.

➤ Trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân:

Cung cấp trang thiết bị bảo hộ lao động đầy đủ cho người lao động. Tùy từng vị trí, bộ phận công việc đảm nhận, người lao động được cấp phát phương tiện bảo vệ cá nhân phù hợp để giúp người lao động giảm thiểu tối đa những rủi ro do điều kiện và môi trường làm việc mang lại như: nóng, ồn, bụi, hơi khí độc, các điều kiện lao động nguy hiểm khác... Người lao động khi được trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân, bắt buộc phải sử dụng đúng quy định khi làm việc.

➤ Công tác tổ chức làm việc an toàn:

Tổ chức tốt mạng lưới an toàn vệ sinh viên của Công ty.

Thực hiện thời gian làm việc và nghỉ ngơi hợp lý.

Ấn định thời gian làm việc và thực hiện quy định về việc bố trí ca kíp tại nhà máy.



➤ **Các chế độ khác:**

Ngoài các chế độ nói trên, hàng năm Công ty phối hợp với Công đoàn và Đoàn thanh niên tổ chức các hoạt động có ý nghĩa như: thăm hỏi, hiếu hỷ, hỗ trợ cho NLĐ có hoàn cảnh khó khăn...; Tặng quà cho các cháu là con của NLĐ nhân dịp Tết Trung thu, Ngày quốc tế thiếu nhi; Tặng quà cho NLĐ nhân dịp tết nguyên đán,

Bên cạnh đó, các hoạt động Công đoàn, Đoàn thể cũng được đẩy mạnh, có nhiều chương trình giao lưu tạo sự gắn kết giữa cán bộ công nhân viên công ty. Từ đó, tập thể CBCNV trong Công ty luôn ý thức duy trì đoàn kết nội bộ tốt tạo được sức mạnh tổng hợp của toàn Công ty, là tiền đề cơ bản để hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD đề ra.



Hoạt động đào tạo Người lao động:

Hàng năm, Công ty xây dựng kế hoạch và dành kinh phí cho việc đào tạo, bồi dưỡng nhằm nâng cao trình độ, kỹ năng nghề, phát triển kỹ năng nghề cho người lao động; đồng thời tuân thủ quy định của pháp luật. Cụ thể:

Tổ chức an toàn vệ sinh lao động: 2 năm/lần, huấn luyện phòng cháy chữa cháy: 2 năm/lần, huấn luyện dân quân tự vệ: 1 năm/lần.

Tiến hành diễn tập các tình huống xử lý sự cố theo kế hoạch đề ra để nâng cao tay nghề vận hành và xử lý sự cố cho toàn bộ Trưởng ca và Điều hành viên nhà máy.

Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ theo chương trình tập huấn của các sở ban ngành nhằm nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho người lao động.

Đào tạo trưởng ca dự phòng cho NMTĐ Srêpôk 4A. Kết quả trong năm, 02 trưởng kíp NMTĐ Srêpôk 4A được Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia cấp Giấy chứng nhận vận hành cho chức danh Trưởng ca Nhà máy Thủy điện.

Trong năm 2022, cử Phó Giám đốc Công ty tham gia khóa học Thạc sỹ ngành Quản trị Kinh doanh.





TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Các hoạt động xã hội, từ thiện tại địa phương luôn được Lãnh đạo Công ty và Người lao động hưởng ứng, tham gia tích cực. Các hoạt động chính nổi bật trong năm 2022:

- Hưởng ứng Cuộc vận động “Ngày vì người nghèo” do Đoàn chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam phát động; Hưởng ứng lời kêu gọi “Quỹ vì người nghèo” ngày 30/5/2022 của Ban vận động thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Với truyền thống “đoàn kết, tương thân, tương ái, lá lành đùm lá rách”, Người lao động Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn đã đóng góp mỗi người 1 ngày lương, tương đương gần 30 triệu đồng để giúp đỡ những hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn, vươn lên xây dựng cuộc sống ấm no, hạnh phúc.

- Bên cạnh đó, Công ty đặc biệt quan tâm tới thôn Thống Nhất, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn, tỉnh Đắk Lắk, là thôn kết nghĩa - nơi đặt Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A. Cụ thể: thăm tặng quà các cháu thiếu nhi nhân dịp ngày 1-6, Tết Trung thu, thăm tặng quà các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn, Gia đình có công với cách mạng nhân dịp Tết cổ truyền; tài trợ hoạt động thể thao hè,....





●●○○

POCO X3 PRO

19/01/2022 09:22

- Mặt khác, hỗ trợ, tạo điều kiện cho người dân lấy nước tưới từ tuyến kênh của nhà máy phục vụ cho việc sản xuất hoa màu. Nhờ đó mà tình hình sản xuất hoa màu của cộng đồng dân cư khu vực dọc tuyến kênh của nhà máy được cải thiện, góp phần nâng cao đời sống của người dân trong khu vực.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN:

Hiện tại Công ty chưa có các hoạt động thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có hướng dẫn cụ thể từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Đánh giá kết quả sản xuất kinh doanh
- Tình hình tài chính
- Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022
- Kế hoạch phát triển trong tương lai

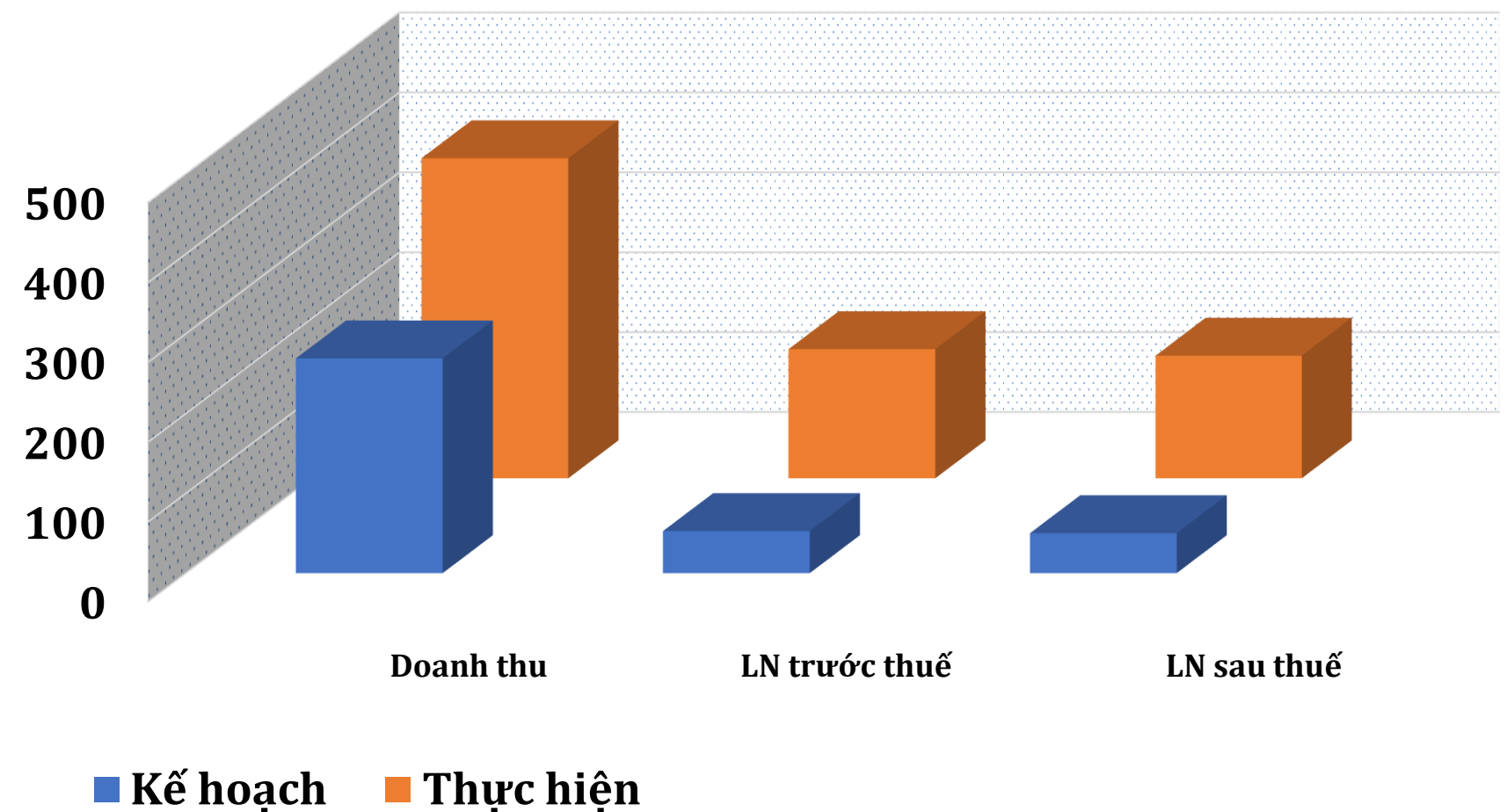
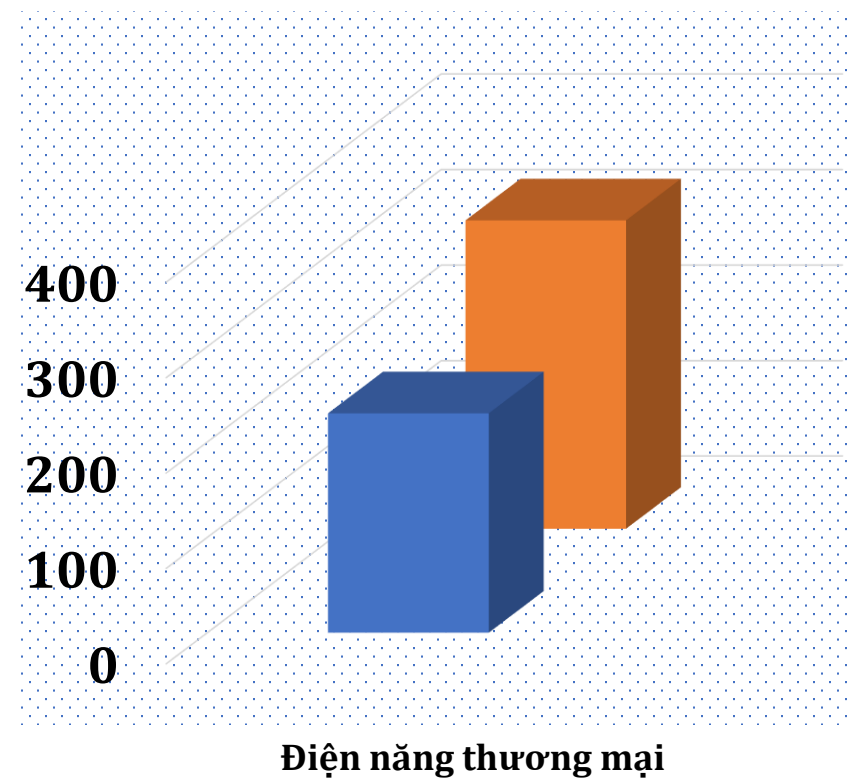


ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với tinh thần đoàn kết, không ngừng đổi mới, sáng tạo, áp dụng các giải pháp, sáng kiến cải tiến kỹ thuật vào sản xuất, cùng sự định hướng, chỉ đạo của Hội đồng Quản trị, Công ty CP Thủy điện Buôn đôn đã có một năm hoạt động hiệu quả, vận hành an toàn, tin cậy. Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD năm 2022. Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chính về tình hình hoạt động SXKD năm 2022 như sau:

STT	THÔNG SỐ SXKD	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022
	Điện năng thương mại	Triệu Kwh	230	323
I	DOANH THU	Tr. Đồng	269.149	400.769
II	LỢI NHUẬN			
	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	52.666	161.840
	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	50.033	153.664





Công tác vận hành Nhà máy:

Trong năm qua, để vận hành nhà máy tối ưu Công ty đã phối hợp với các đơn vị phát điện trên dòng sông không để xảy ra tình trạng xả nước thừa.

Ngoài ra, Công ty thường xuyên thực hiện công tác kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa định kỳ các hạng mục công trình, máy móc thiết bị, phát hiện và khắc phục kịp thời nhằm đảm bảo lịch sản xuất theo đúng kế hoạch, đảm bảo tiến độ sửa chữa lớn phù hợp với kế hoạch đã đăng kí với Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia và Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Trung. Đến thời điểm hiện tại các tổ máy, thiết bị hoạt động ổn định sẵn sàng đáp ứng công suất khi được huy động

Approved!

Tình hình tài chính

Tình hình tài sản

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu tài sản	01/01/2022	31/12/2022	Thay đổi	% thay đổi
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	288.579.539.412	390.705.690.082	102.126.150.670	35,39%
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	1.261.576.644.523	1.133.711.398.477	(127.865.246.046)	-10,14%
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.550.156.183.935	1.524.417.088.559	(25.739.095.376)	-1,66%

Tổng tài sản của Công ty tại ngày 31/12/2022 giảm so với 01/01/2022 là **25,7** tỷ đồng, trong đó:

- Tài sản ngắn hạn tăng 102,1 tỷ đồng: Chủ yếu do tăng các khoản phải thu phát sinh từ bán điện.
- Tài sản dài hạn giảm **127,8** tỷ đồng do: Trích khấu hao TSCĐ và phân bổ các chi phí trả trước dài hạn vào chi phí SXKD trong năm.

Tình hình nợ phải trả

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu nguồn vốn	01/01/2022	31/12/2022	Thay đổi	% thay đổi
A	NỢ PHẢI TRẢ	729.587.825.539	602.637.448.264	(126.950.377.275)	-17,40%
1	Nợ ngắn hạn	178.834.014.275	196.189.157.000	17.355.142.725	9,70%
2	Nợ dài hạn	550.753.811.264	406.448.291.264	(144.305.520.000)	-26,20%
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	820.568.358.396	921.779.640.295	101.211.281.899	12,33%
1	Vốn chủ sở hữu	820.568.358.396	921.779.640.295	101.211.281.899	12,33%
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.550.156.183.935	1.524.417.088.559	(25.739.095.376)	-1,66%

Tổng nguồn vốn của Công ty tại ngày 31/12/2022 giảm so với 01/01/2022 là **25** tỷ đồng, trong đó:

- Nợ phải trả giảm 126,9 tỷ đồng, tương đương 17,4% so với đầu năm. Nguyên nhân chủ yếu là do trả nợ gốc vay dài hạn.
- Vốn chủ sở hữu tăng 101,21 tỷ đồng tương đương 12,33% so với đầu năm. Nguyên nhân do tăng vốn điều lệ và tăng lợi nhuận trong kỳ.

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

Thực hiện các chính sách phù hợp, ổn định nguồn nhân lực: Phân phối tiền lương, tiền thưởng dựa trên các tiêu chí đánh giá về năng lực và hiệu quả công việc; Khuyến khích động viên tinh thần lao động tích cực, sáng tạo cho cán bộ, người lao động tham gia sản xuất vận hành, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, thực hiện tốt các chính sách thi đua khen thưởng kịp thời...

Thực hiện rà soát lại bộ máy nhân sự, các chức danh quản lý của Công ty, bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ, công nhân viên nhằm lựa chọn đúng người vào đúng vị trí để NLD phát huy được hết khả năng của mình, đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty và tạo tiền đề cho những năm tiếp theo.

Nâng cao chất lượng hoạt động của công nghệ thông tin, bảo mật và an toàn thông tin;

Luôn quan tâm cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động: Sửa chữa, cải tạo phòng làm việc, đảm bảo diện tích cần thiết, môi trường làm việc xanh, sạch, đẹp cho CBCNV.

Thường xuyên bổ sung, thay thế các trang, thiết bị phòng làm việc; Kiểm tra, mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ công tác sản xuất.

Thường xuyên tổ chức họp điều hành kế hoạch sản xuất hàng tháng đảm bảo sự chỉ đạo kịp thời và hiệu quả.

Thực hiện đẩy mạnh công tác quản trị tài chính. Đến cuối năm, các chỉ tiêu tài chính cơ bản của Công ty đạt kế hoạch do ĐHCĐ thường niên thông qua. Qua kiểm toán, Báo cáo tài chính của Công ty được đánh giá phản ánh trung thực, hợp lý, phù hợp với chuẩn mực và các quy định pháp lý.



Kế hoạch phát triển trong tương lai

STT	THÔNG SỐ SXKD	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2022	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023
	Điện năng thương mại	Triệu Kwh	230	323	230
I	DOANH THU	Tr. Đồng	269.149	400.769	295.987
III	LỢI NHUẬN				
	Lợi nhuận trước thuế	Tr. Đồng	52.666	161.840	59.542
	Lợi nhuận sau thuế	Tr. Đồng	50.033	153.664	56.565

Về vận hành: Nâng cao trình độ, kỹ năng của nhân viên vận hành bằng việc thường xuyên tổ chức đào tạo, huấn luyện, diễn tập xử lý sự cố trong công tác vận hành nhằm đảm bảo vận hành các tổ máy đạt hiệu quả cao nhất; phát huy phong trào thi đua “Ca vận hành an toàn kinh tế”.

Về sửa chữa: Sắp xếp nguồn lực để rút ngắn tiến độ các công trình sửa chữa nhằm sớm đưa thiết bị vào vận hành, tăng sản lượng điện sản xuất, đồng thời phát huy tinh thần tiết kiệm trong công tác SCL nhưng vẫn đảm bảo kỹ thuật và tiến độ.

Về mua sắm vật tư: Tổ chức mua sắm vật tư, thiết bị, phụ tùng phục vụ sửa chữa, sản xuất đảm bảo chất lượng, giá hợp lý.

Về công tác nhân sự: Quản lý, sắp xếp, bố trí và sử dụng lao động hợp lý nhằm tăng hiệu quả làm việc. Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; công tác kỹ thuật an toàn – vệ sinh lao động – PCCN phải được coi trọng và thực hiện thường xuyên. Giám sát chặt chẽ, kịp thời chấn chỉnh và khắc phục nhằm đảm bảo an toàn lao động cao nhất, không để xảy ra tai nạn lao động. Phát động và thực hiện công tác thi đua khen thưởng với nội dung thi đua sâu sắc, thực tế. Thực hiện tốt phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất nhằm tiết kiệm chi phí cho Công ty; tặng thưởng xứng đáng, kịp thời cho những sáng kiến có giá trị làm lợi lớn, ứng dụng rộng rãi.

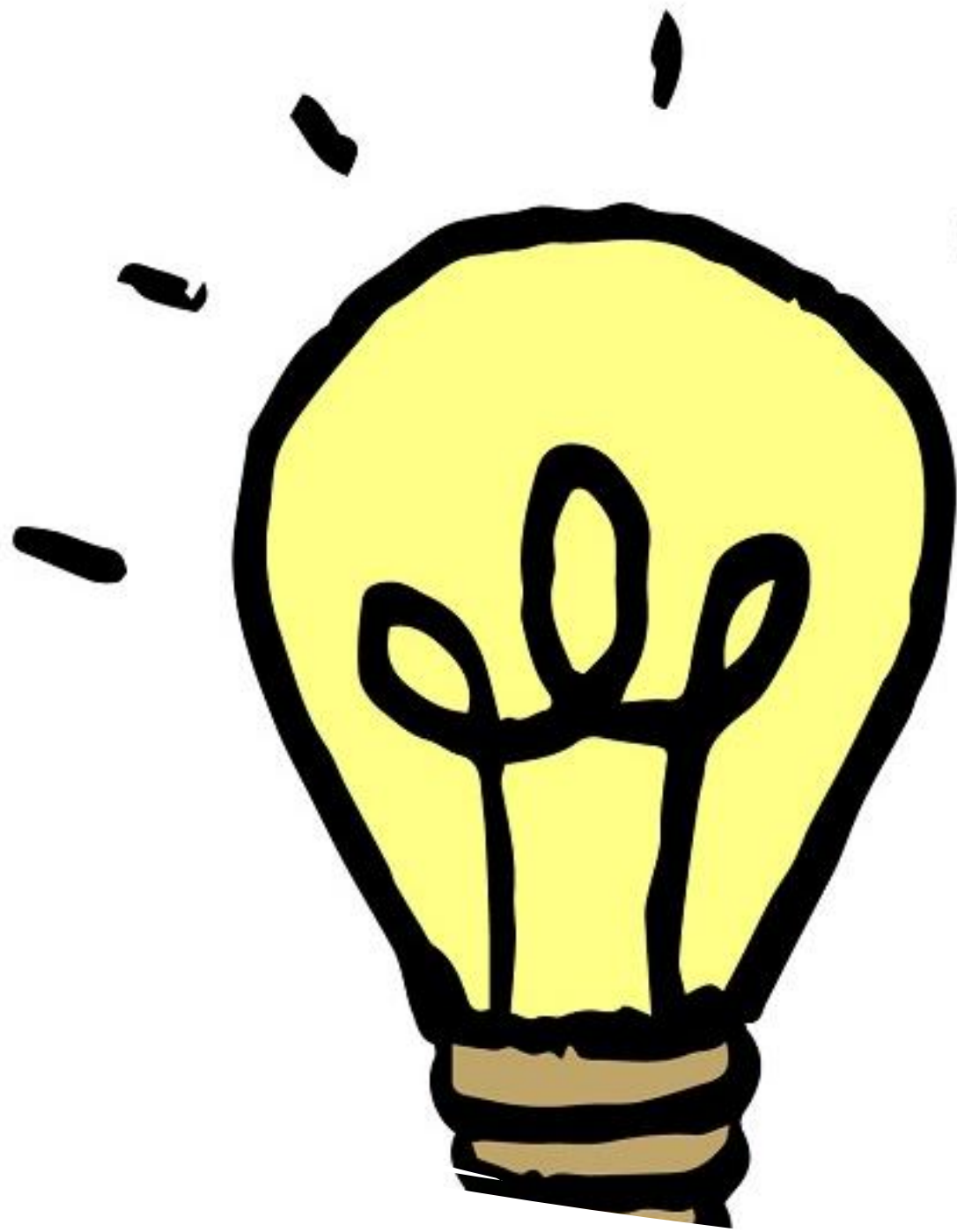
Về công tác tài chính: Tăng cường kiểm soát dòng tiền, kiểm soát chi phí. Theo dõi đẩy nhanh công tác thu hồi công nợ, kiểm soát vật tư thiết bị tồn kho, giảm thiểu vật tư thiết bị dự phòng và duy trì ở mức hợp lý.

Thực hành tiết kiệm: Toàn thể NLD cần đẩy mạnh việc thực hiện tiết kiệm trong mọi hoạt động, thực hiện nghiêm túc, tự giác các nội dung trong Quy chế Chi tiêu nội bộ của Công ty.

Lãnh đạo Công ty tiếp tục tìm kiếm thêm cơ hội để đầu tư và sử dụng hiệu quả hơn nữa nguồn vốn của Công ty nhằm đem lại lợi nhuận cao nhất.

Biện pháp để hoàn thành kế hoạch:

Để hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh điện, đảm bảo kế hoạch doanh thu, lợi nhuận, cổ tức và quỹ tiền lương cho người lao động, Công ty cần đẩy mạnh công tác tối ưu hóa chi phí, nâng cao chất lượng vận hành, quản trị nguồn nhân lực và tài chính hợp lý, tăng hiệu quả sử dụng vốn. Cụ thể:



**Giải trình của Ban giám đốc
đối với ý kiến kiểm toán**

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, đơn vị kiểm toán độc lập là Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Vì vậy, Ban Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm



Trách nhiệm môi trường và xã hội

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải,..):

- Tiêu thụ nước: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng trực tiếp nguồn nước từ kênh xả của nhà máy thủy điện Srêpôk 4 để phát điện. Lưu lượng phát điện lớn nhất qua nhà máy là: 492 m³/s. Lượng nước sau khi phát điện được trả lại sông Srêpôk.
- Tiêu thụ năng lượng: Điện tự dùng năm 2022 của Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A là 121.830 kWh.
- Phát thải: Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A sử dụng nguồn nước để phát điện nên không phát sinh khí thải trong quá trình vận hành.
- Chất thải nguy hại: Hàng năm nhà máy đều tiến hành thu gom và xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
- Giám sát môi trường: Nhà máy thực hiện công tác báo cáo giám sát môi trường định kỳ 1 lần/ năm theo đúng các quy định hiện hành.

Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động:

Xác định nguồn nhân lực là yếu tố trọng tâm để phát triển Công ty, công tác phát triển nâng cao đội ngũ nguồn nhân lực luôn được Công ty quan tâm. Cụ thể:

- Luôn thực hiện đầy đủ trách nhiệm xã hội đối với người lao động theo các quy định của Nhà nước, thông qua việc tham gia 100% BHXH, BHYT, BHTN cho Người lao động theo đúng quy định;
- Luôn chú trọng xây dựng văn hóa doanh nghiệp, tạo môi trường làm việc đoàn kết, thân thiện với trang thiết bị đầy đủ, khuyến khích tạo điều kiện cho NLĐ phát huy hết khả năng sáng tạo, năng lực chuyên môn trong công việc, mang lại hiệu quả cao trong hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Luôn đặc biệt quan tâm và thực hiện nghiêm ngặt công tác an toàn sức khỏe môi trường thông qua việc cấp phát đồng phục, bảo hộ lao động, thực hiện các chương trình đào tạo, huấn luyện, diễn tập các chương trình phòng cháy chữa cháy, an toàn vệ sinh viên...;
- Tổ chức các chương trình du lịch, nghỉ dưỡng giúp tái tạo sức lao động cho tập thể CBCNV Công ty





Trách nhiệm của doanh nghiệp gắn với cộng đồng

- Phụng sự xã hội và chia sẻ với cộng đồng là trách nhiệm của mỗi doanh nghiệp. Hiểu được điều đó, Công ty luôn đồng hành cùng những dự án cộng đồng, xã hội và nỗ lực trong công tác sản xuất kinh doanh để phục vụ tốt hơn nhu cầu của xã hội. Các hoạt động xã hội, từ thiện, đặc biệt tại địa phương luôn được Công ty và NLĐ hưởng ứng và tham gia tích cực.
- Những chương trình đồng hành cùng xã hội như: Ủng hộ “Quỹ vì người nghèo”, hỗ trợ xây dựng nhà tình thương cho người nghèo..., cùng nhiều các hoạt động sẻ chia cộng đồng có ý nghĩa khác.
- Tổng giá trị thực hiện công tác xã hội năm 2022 là 201 triệu đồng, được trích từ quỹ phúc lợi Công ty và tiền lương của Người lao động.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Đánh giá các mặt hoạt động của Công ty
- Đánh giá hoạt động của Ban Giám đốc
- Kế hoạch định hướng của HĐQT





Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của công ty

Năm 2022 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty ổn định. Ban Giám đốc Công ty đã chủ động phát huy vai trò người điều hành và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hoạt động của Công ty. Cùng với sự đồng lòng của tập thể CBCNV Công ty, Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A vận hành hiệu quả, ổn định. Công ty đã hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 do Đại hội đồng Cổ đông và HĐQT đề ra, đời sống của CBCNV được nâng cao.

Bên cạnh đó, Công ty đã thực hiện tốt công tác an sinh xã hội, từ thiện nhân đạo với nhiều chương trình, hoạt động ý nghĩa góp phần hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn, đem lại nhiều tình cảm, niềm tin với chính quyền và nhân dân địa phương.

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc

Đánh giá chung, Ban Giám đốc Công ty đã triển khai thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo Điều lệ Công ty; tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động SXKD của Công ty theo nội dung nghị quyết ĐHĐCĐ và chỉ đạo của HĐQT. Trong quá trình triển khai BĐH thường xuyên báo cáo HĐQT về tình hình SXKD cũng như tình hình tài chính và các mặt hoạt động khác của Công ty để HĐQT có ý kiến chỉ đạo kịp thời.

Năm 2022 Ban Giám đốc tổ chức điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh đạt kết quả tốt, cụ thể là:

- Ban Giám đốc đã xây dựng các giải pháp nhằm phát triển Công ty ổn định và bền vững. Trên cơ sở đó điều hành công ty thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch đã được thông qua trong ĐHĐCĐ năm 2022.
- Tổ chức thực hiện tốt quy chế quản trị Công ty và quy chế quản lý tài chính, tăng cường giám sát hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý của Công ty.
- củng cố, sắp xếp nhân sự hợp lý, chú trọng công tác đào tạo bồi dưỡng CBCNV nhằm tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.
- Triển khai thực hiện các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phù hợp với giấy phép kinh doanh và đúng pháp luật.
- Ban kiểm soát không phát hiện trường hợp bất thường nào trong hoạt động của Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác trong công ty.

Để phát huy những thành tích đã đạt được trong thời gian qua, BĐH cần nỗ lực hơn nữa trong công tác điều hành hoạt động sản xuất, đảm bảo lợi ích tốt nhất cho các Cổ đông

Kế hoạch và định hướng của HĐQT

Kế hoạch hoạt động của HĐQT năm 2023

Chỉ đạo Ban điều hành xây dựng kế hoạch và các giải pháp cụ thể nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu đề ra của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát các hoạt động của Ban điều hành và bộ máy giúp việc Công ty.

Tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023, đề xuất trình Đại hội những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường để thảo luận, giám sát và thông qua các báo cáo kết quả hoạt động của Công ty, để chỉ đạo kịp thời và hiệu quả việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và HĐQT.

Tiếp tục rà soát, bổ sung và điều chỉnh các quy chế, quy trình, quy định của Công ty phù hợp với tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh.

Định hướng mục tiêu nhiệm vụ SXKD năm 2023

• Mục tiêu:

Vận hành nhà máy thủy điện Srêpôk 4A an toàn, khai thác hiệu quả nguồn nước, nâng cao hiệu suất phát điện tạo ra giá trị sản lượng cao nhất;

Không ngừng xây dựng, nâng cao năng lực chuyên môn phục vụ cho công tác vận hành an toàn.

Đổi mới quản trị doanh nghiệp; Tối ưu hóa chi phí; Ổn định và phát triển mạnh mẽ các nguồn lực để nâng cao hiệu quả SXKD.

Đảm bảo ổn định việc làm và đời sống cho người lao động.

• Nhiệm vụ kế hoạch:

Xây dựng chiến lược đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Đảm bảo an toàn trong vận hành – bảo dưỡng thiết bị, không để xảy ra bất kỳ sự cố nào ảnh hưởng đến con người và thiết bị.

Hoàn thành kế hoạch sản xuất điện, phối hợp với Trung tâm điều độ Hệ thống điện Quốc gia khai thác có hiệu quả nguồn nước.

Tối ưu hóa chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và các nguồn lực trong Công ty. Nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho CBCNV trong Công ty.





QUẢN TRỊ CÔNG TY

- Hội đồng quản trị
- Ban Kiểm soát
- Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Thành viên và cơ cấu của Hội đồng Quản trị

STT	Họ và tên	Chức vụ	Ghi chú
01	Ông Vũ Thành Danh	Chủ tịch HĐQT không điều hành	NĐD phần vốn của Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4
02	Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT không điều hành	-
03	Ông Lê Hoàng Triều	Thành viên HĐQT không điều hành	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa
04	Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT không điều hành	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (miễn nhiệm ngày 18/4/2022)
05	Ông Trịnh Hoàng Nhân	Thành viên HĐQT không điều hành	NĐD phần vốn của Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại (bổ nhiệm ngày 18/4/2022)
06	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT không điều hành	NĐD phần vốn của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2



- **Các tiểu ban thuộc Hội đồng Quản trị:**
Không có
- **Hoạt động của Hội đồng quản trị:**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và tình hình yêu cầu thực tế của Công ty. Trong năm 2022, Hội đồng quản trị đã tổ chức thành công ĐHĐCĐ thường niên 2022 và các cuộc họp định kỳ hàng quý hoặc lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản nhằm đảm bảo nắm bắt toàn diện mọi tình hình của Công ty, để ra Quyết định, kế hoạch phát triển phù hợp với tình hình thực tế.
- Các Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua với tất cả thành viên đồng ý. Đảm bảo các quy định về những quyền lợi kinh tế thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng quản trị.
- Giám sát công tác chỉ đạo và điều hành hoạt động SXKD theo Kế hoạch cả năm 2022; Giám sát việc thực hiện mục tiêu của Ban điều hành, đồng thời có các chỉ đạo, quyết định liên quan đến việc thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ thường niên và của HĐQT Công ty.
- Trong các phiên họp và hoạt động của HĐQT, các thành viên tham gia đầy đủ, đã làm việc với tinh thần trách nhiệm và luôn đạt sự nhất trí cao; Các quyết nghị của HĐQT tuân thủ các quy định điều lệ, quy chế Công ty và pháp luật có liên quan trên cơ sở lợi ích của cổ đông và sự phát triển Công ty.

Các Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng quản trị trong năm 2022

STT	SỐ NQ, QĐ	NỘI DUNG	NGÀY
01	02/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết thông qua kế hoạch tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	28/2/2022
02	05/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết Phiên họp ngày 25/3/2022 thông qua: <ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo của Ban điều hành về KQ thực hiện SXKD năm 2021. - Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022. - Thay đổi ngày tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 - Dự thảo các văn kiện trình ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. - Thành lập BTC và các Ban phục vụ ĐHĐCĐ thường niên năm 2022. 	25/3/2022
03	06/QĐ-HĐQT-BDHC	Quyết định v/v thành lập BTC và các ban phục vụ ĐHĐCĐ thường niên năm 2022	
04	08/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết thông qua việc Quyết toán quỹ tiền lương, tiền thưởng thực hiện năm 2021	
05	09/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v tạm hoãn công tác xây dựng bổ sung nhà cấp 4 tại khi đất 1ha	
06	10/NQ-HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v điều chỉnh quy mô xây dựng trụ sở làm việc Công ty	
07	18/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết phê duyệt mua sắm thiết bị, vật tư phục vụ công tác bảo dưỡng và thay thế các thiết bị, vật tư bị hư hỏng	
08	20/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v triển khai phương án phát hành cổ phiếu chi trả cổ tức năm 2021	24/6/2022
09	21/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2022 Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	30/6/2022
10	24/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v triển khai phương án chi trả cổ tức năm 2021	10/8/2022
11	26/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết Phiên họp ngày 13/8/2022 v/v: <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua báo cáo của BDH về KQ HĐSXKD 06 tháng đầu năm 2022 và KH SXKD 06 tháng cuối năm 2022. - Thông qua việc hủy vô thời gian hạng mục “Vận thăng từ sàn 166.5m đến 150m”. - Thông qua việc bổ sung công tác mua sắm vật tư dự phòng cho NM. - Thông qua việc bổ sung hạng mục “Duy tu cảnh quan công trình - Xử lý và sơn cách vị trí bong tróc thấm dột tại NM”. - Thông qua chủ trương mua 1 xe tải đã qua sử dụng có tải trọng < 2.5 tấn. 	15/8/2022

STT	SỐ NQ, QĐ	NỘI DUNG	NGÀY
12	27/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v thông qua công tác XD trụ sở làm việc Công ty với quy mô hoàn chỉnh là 4 tầng, không triển khai giai đoạn 2	15/8/2022
13	28/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v thông qua việc áp dụng tỷ lệ điện năng thanh toán theo giá HĐ các tháng 08-12/2022	15/8/2022
14	29/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v phê duyệt tăng vốn Điều lệ và sửa đổi nội dung Điều lệ theo vốn điều lệ mới	28/9/2022
15	30/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v thông qua việc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản thông qua việc điều chỉnh thời gian chi trả phần cổ tức 2021 đối với phần cổ tức bằng tiền còn lại.	28/9/2022
16	32/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết vv thông qua việc lựa chọn đối tác Net Zero Carbon là đơn vị mua chứng chỉ REC	03/11/2022
17	34/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v chi trả phần cổ tức bằng tiền còn lại năm 2021 cho cổ đông của BDHC.	15/11/2022
18	37/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết phiên họp ngày 28/12/2022: <ul style="list-style-type: none"> - Thông qua Báo cáo của BDH về kết quả ước thực hiện sản xuất kinh doanh năm 2022; - Thông qua việc hoãn vô thời hạn hạng mục làm cống thoát nước suối Đắk Minh; - Thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023; - Thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và đầu tư phát triển năm 2023. 	28/12/2022
19	38/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v thông qua danh sách vật tư, thiết bị dự phòng chiến lược cho NMTĐ Srêpôk 4A	28/12/2022
20	39/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v thông qua hình thức Tự thực hiện đối với công tác sửa chữa tổ máy H1, H2 hàng năm NMTĐ Srêpôk 4A	28/12/2022
21	40/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết v/v thông qua ước thực hiện quỹ tiền lương, thưởng KPI và các chế độ năm 2022 và Kế hoạch năm 2023 cho CBCNV Công ty	28/12/2022
22	41/NQ- HĐQT-BDHC	Nghị quyết phê duyệt bổ sung quỹ tiền lương, thưởng KPI và các chế độ sản xuất vượt KH	28/12/2022
23	42/NQ- HĐQT-BDHC	Quyết định ban hành Quy chế quản lý, phân phối quỹ khen thưởng và phúc lợi trong Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	28/12/2022

STT	SỐ NQ, QĐ	NỘI DUNG	NGÀY
24	43/NQ- HĐQT-BDHC	Quyết định v/v phân cấp và giao nhiệm vụ trong Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	28/12/2022
25	44/NQ- HĐQT-BDHC	Quyết định ban hành Quy chế về Quản lý và tổ chức thực hiện hoạt động sáng kiến trong Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	28/12/2022
26	45/NQ- HĐQT-BDHC	Quyết định thành lập Hội đồng sáng kiến trong Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn	28/12/2022
27	46/NQ- HĐQT-BDHC	Quyết định thanh lý Máy biến áp dự phòng NMTĐ Srêpôk 4A	28/12/2022
28	47/NQ- HĐQT-BDHC	Quyết định công nhận sáng kiến cấp công ty năm 2022	30/12/2022



Hoạt động của thành viên Hội đồng Quản trị độc lập: Không có.

Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty hoặc tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm.

- Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty:

STT	Họ và tên	Chức vụ
01	Ông Vũ Thành Danh	Chủ tịch HĐQT không điều hành
02	Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT không điều hành
03	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT không điều hành

- Danh sách các thành viên Hội đồng Quản trị tham gia các chương trình về quản trị Công ty trong năm:

STT	Họ và tên	Chức vụ
01	Ông Vũ Thành Danh	Chủ tịch HĐQT không điều hành
02	Ông Trần Hoài Nam	Thành viên HĐQT không điều hành
03	Ông Lê Hoàng Triều	Thành viên HĐQT không điều hành
04	Ông Trịnh Hoàng Nhân	Thành viên HĐQT không điều hành
05	Bà Nguyễn Thị Hương Giang	Thành viên HĐQT không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

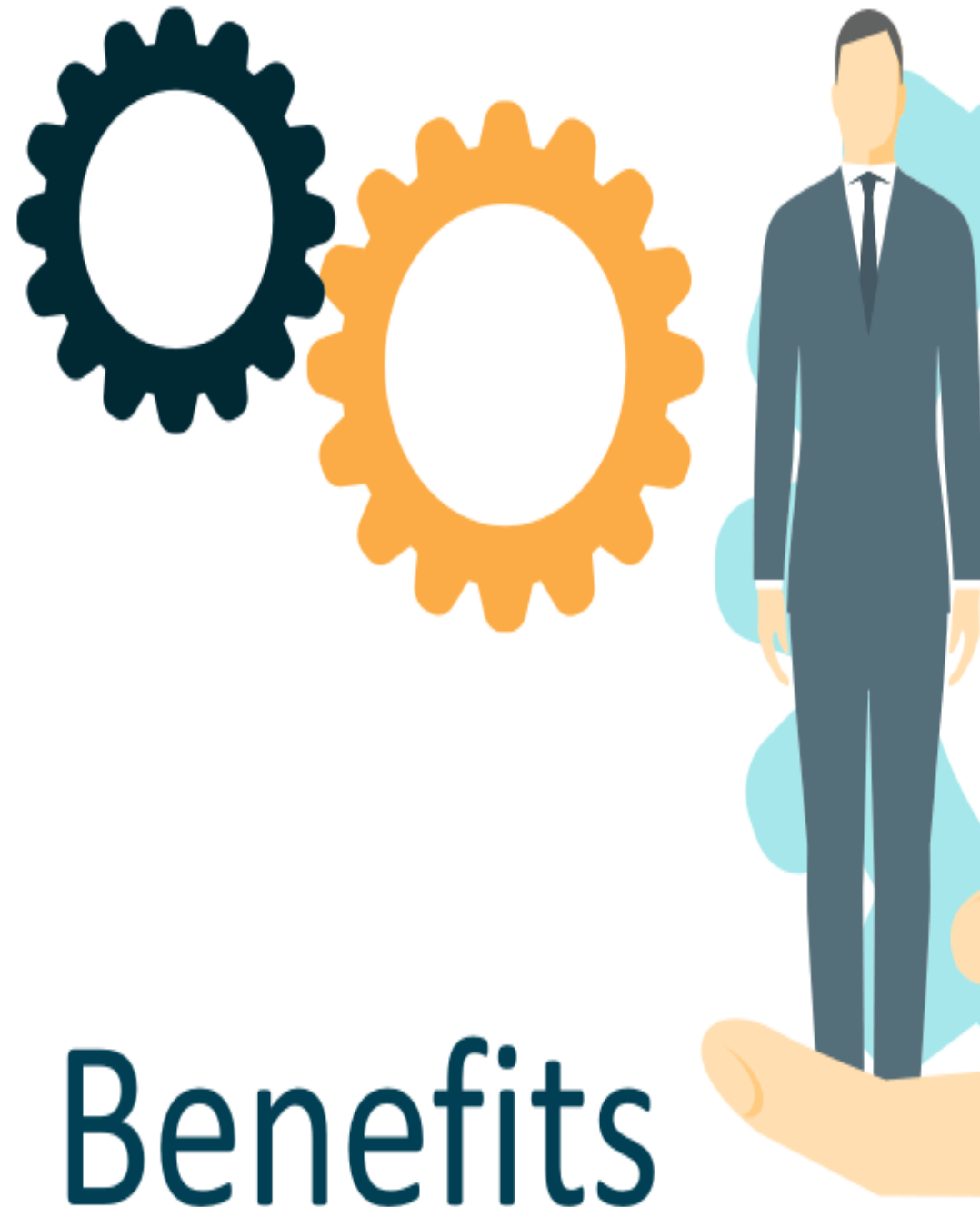
- Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức vụ
01	Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa	Trưởng ban
02	Ông Phạm Quốc Thái	Thành viên
03	Bà Trần Tuyết Loan	Thành viên



HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

- Trong năm 2022, Ban kiểm soát đã triển khai hoạt động theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định tại Luật Doanh nghiệp, Điều lệ của Công ty.
- Giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ, ban hành, triển khai và thực hiện Nghị quyết của HĐQT.
- Giám sát hoạt động điều hành của Hội đồng quản trị (HĐQT); công tác điều hành của Ban Giám đốc (BGĐ), hoạt động SXKD và tình hình tài chính của Công ty.
- Rà soát việc xây dựng kế hoạch SXKD. Theo dõi, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, tình hình thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ, các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT.
- Rà soát, kiểm tra, đánh giá các quy trình, chính sách trọng yếu của Công ty, nhằm phát hiện sai sót hoặc rủi ro tiềm ẩn, cảnh báo sớm và kiến nghị HĐQT, BGĐ các giải pháp khắc phục.
- Thẩm định các báo cáo tài chính quý I, II, III, IV và năm 2022, phân tích đánh giá tình hình tài chính của Công ty.
- Tham gia các cuộc họp của HĐQT để nắm bắt tình hình thực hiện Nghị quyết của ĐHĐCĐ.
- Theo dõi việc chấp hành các quy định đối với công ty đại chúng trên sàn chứng khoán về công bố thông tin.
- Trong năm 2022, BKS đã tổ chức 03 phiên họp định kỳ để triển khai chương trình công tác và đánh giá kết quả kiểm tra giám sát. Ngoài ra, BKS cũng thường xuyên trao đổi nội bộ để cập nhật thông tin và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình hoạt động.
- Năm 2022, BKS đã hoạt động theo đúng nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của pháp luật, Điều lệ của Công ty. Thông qua hoạt động, BKS đã đưa ra các ý kiến đồng thời kiến nghị với HĐQT, Ban điều hành (BDH) về các biện pháp tăng cường kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, đảm bảo tuân thủ các quy định của Pháp luật, Điều lệ và các quy định nội bộ, góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động và hoàn thành tốt nhiệm vụ SXKD của Công ty.



CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

Quỹ thù lao thực hiện của HĐQT và BKS năm 2022, quỹ khen thưởng Ban điều hành của BDHC được ĐHĐCĐ thường niên năm 2022 thông qua tại Nghị quyết số 16/NQ-ĐHĐCĐ-BDHC ngày 18/04/2022 của ĐHĐCĐ năm 2022. Cụ thể như sau:

Nội dung	Số tiền
Thu nhập HĐQT và BKS	1.122.883.510
Trong đó:	
- Thù lao của Chủ tịch HĐQT	144.000.000
- Thù lao của Thành viên HĐQT	336.000.000
- Thù lao của Trưởng Ban kiểm soát	84.000.000
- Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát	144.000.000
Thu nhập của Giám đốc và Người quản lý Công ty	2.815.413.094
Trong đó:	
- Tiền lương của Giám đốc	536.834.226
- Tiền lương của người quản lý Công ty	1.008.212.525

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với người nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
01	Ông: Phạm Quốc Thái (TV BKS)	Người nội bộ của Công ty	131.683	0,21%	130.683	0,21%	- Giao dịch bán CP (tháng 8/2022)
			130.683	0,21%	128.483	0,20%	- Giao dịch bán CP (tháng 9/2022)
			128.483	0,20%	126.483	0,20%	- Giao dịch bán CP (tháng 10/2022)
			126.483	0,20%	131.710	0,20%	- Nhận cổ tức năm 2021 bằng CP

Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ: Tháng 04/2022, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn và Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 ký kết hợp đồng tư vấn, lập báo cáo thi công qua cầu Nhà máy thủy điện Srêpôk 4A với giá trị 130 triệu đồng.

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty:

- Công ty luôn tuân thủ các quy định của pháp luật để thông qua đó giảm thiểu và phòng tránh được các rủi ro về mặt pháp lý cho Công ty cũng như các rủi ro khác gây bất lợi cho hình ảnh, danh tiếng của Công ty.
- Công ty thường xuyên rà soát, hiệu chỉnh các quy chế quản lý nội bộ để cơ cấu bộ máy tổ chức của Công ty hoạt động linh hoạt, ổn định và phù hợp với các quy định hiện hành.



BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN

(Đính kèm)

- Báo cáo Kiểm toán độc lập
- Bảng Cân đối kế toán
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh Báo cáo tài chính



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

2022



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUÔN ĐÔN

Đã Lắc ngày 04 tháng 04 năm 2023

**XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN
PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Trương Hải Quang

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐƠN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022 kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy Điện Buồn Đơn, được lập ngày 18/01/2023, từ trang 08 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 17 tháng 03 năm 2023
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2023-142-1

Kiểm toán viên

Dương Nguyên Thúy Mai

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0848-2023-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		390.705.690.082	288.579.539.412
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	60.729.053.970	80.085.025.222
1. Tiền	111		729.053.970	2.085.025.222
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	78.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.3	20.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		300.479.245.486	200.086.687.927
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	187.079.987.248	105.247.532.066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		99.000.000	125.400.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	113.300.258.238	94.713.755.861
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	8.989.820.802	7.865.541.212
1. Hàng tồn kho	141		8.989.820.802	7.865.541.212
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		507.569.824	542.285.051
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	469.450.504	542.285.051
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		38.119.320	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.133.711.398.477	1.261.576.644.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		54.700.000	53.500.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	54.700.000	53.500.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		1.051.195.769.405	1.177.403.052.303
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	1.047.602.422.736	1.173.767.963.538
- Nguyên giá	222		1.838.108.233.995	1.835.845.875.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(790.505.811.259)	(662.077.912.332)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.593.346.669	3.635.088.765
- Nguyên giá	228		3.773.470.000	3.773.470.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(180.123.331)	(138.381.235)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	2.584.706.545	2.317.669.508
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	2.584.706.545	2.317.669.508
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		79.876.222.527	81.802.422.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	79.876.222.527	81.802.422.712
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.524.417.088.559	1.550.156.183.935



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		602.637.448.264	729.587.825.539
I. Nợ ngắn hạn	310		196.189.157.000	178.834.014.275
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.226.984.568	1.547.831.717
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	17.244.304.772	14.044.825.083
4. Phải trả người lao động	314		5.000.000.000	4.893.276.212
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	14.794.925.117	9.656.375.149
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.562.338.600	4.989.512.769
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	150.024.120.000	139.405.200.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.336.483.943	4.296.993.345
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		406.448.291.264	550.753.811.264
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	406.448.291.264	550.753.811.264
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		921.779.640.295	820.568.358.396
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	921.779.640.295	820.568.358.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	655.403.460.000	630.197.230.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.15	655.403.460.000	630.197.230.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.15	10.824.284.000	10.824.284.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.15	5.254.120	5.254.120
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	255.546.642.175	179.541.590.276
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		101.882.792.562	82.816.883.716
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		153.663.849.613	96.724.706.560
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.524.417.088.559	1.550.156.183.935

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trương Hải Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	397.881.872.013	328.406.492.988
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		397.881.872.013	328.406.492.988
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	193.009.431.087	186.404.483.401
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		204.872.440.926	142.002.009.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.887.497.794	1.800.320.659
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	28.795.216.482	26.502.368.674
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.794.957.953	26.501.996.341
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	17.124.493.187	15.380.951.258
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		161.840.229.051	101.919.010.314
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		161.840.229.051	101.919.010.314
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	8.176.379.438	5.194.303.754
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		153.663.849.613	96.724.706.560
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.405	1.560
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	2.405	1.560

Người lập biểu

Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng

Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trương Hải Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		161.840.229.051	101.919.010.314
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		128.469.641.023	128.206.104.434
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		232.519	62.439
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.878.271.220)	(1.728.884.585)
- Chi phí lãi vay	06		28.794.957.953	26.501.996.341
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		316.226.789.326	254.898.288.943
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(81.679.615.935)	(1.248.647.343)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(1.124.279.590)	(262.816.107)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(5.134.252.904)	(4.112.324.825)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.999.034.732	1.741.546.645
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(23.830.232.526)	(28.130.453.652)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.270.629.236)	(7.921.070.120)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.040.870.598)	(1.422.414.374)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		203.145.943.269	213.542.109.167
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.529.395.162)	(2.321.062.611)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(20.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.812.923.276	1.728.884.585
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.716.471.886)	(592.178.026)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	138.499.900.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(152.373.513.000)	(311.509.975.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.411.697.116)	(30.259.484.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(202.785.210.116)	(203.269.559.626)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(19.355.738.733)	9.680.371.515
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	80.085.025.222	70.404.716.146
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(232.519)	(62.439)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	V.1	60.729.053.970	80.085.025.222

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc



Trương Hải Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đơn (tên viết tắt là: BDHC) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp lần đầu ngày 20 tháng 5 năm 2009, và đăng ký thay đổi lần 10 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 14 tháng 10 năm 2022. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận : 655.403.460.000 VND
đăng ký doanh nghiệp

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 : 655.403.460.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư như sau:

- Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện, sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Tư vấn, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn lập và thẩm định hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu và thiết kế, xây dựng và mua sắm vật tư thiết bị;
- Trồng, chế biến, bán buôn cà phê;
- Trồng, chế biến, bán buôn sản phẩm cây lâu năm khác;
- Dịch vụ du lịch;
- Quản lý vận hành, bảo dưỡng sửa chữa, cải tạo các thiết bị điện, các công trình thủy công, kiến trúc của nhà máy thủy điện;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư thiết bị;
- Nhận thầu xây lắp các công trình thủy lợi - thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế, các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, các công trình giao thông;
- Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Trồng, chế biến, sản xuất, bán buôn cao su tổng hợp.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

6. Số lượng nhân viên: 59 người

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán;

- Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh;

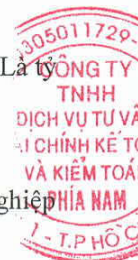
- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được áp dụng khi chiết khấu dòng tiền giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại để xác định giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi.

Lãi suất thực tế Công ty áp dụng là lãi suất Công ty có thể đi vay bằng khế ước thông thường trong điều kiện sản xuất, kinh doanh diễn ra bình thường và không trái với quy định của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

b. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong năm. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong năm.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền sau mỗi lần nhập.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	46 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

a. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

b. Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

c. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Srepok 4A như sau:

Miễn thuế 4 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2017);

Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm 2014 (từ năm 2014 đến năm 2028);

Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

d. Tiền thuê đất

Miễn tiền thuê đất cho cả thời hạn thuê

Miễn tiền thuê đất trong thời gian xây dựng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp dự án có nhiều hạng mục công trình hoặc giai đoạn xây dựng độc lập với nhau thì miễn tiền thuê theo từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập đó; trường hợp không thể tính riêng được từng hạng mục hoặc giai đoạn xây dựng độc lập thì thời gian xây dựng được tính theo hạng mục công trình có tỷ trọng vốn lớn nhất.

e. Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận: Công ty không phát sinh báo cáo bộ phận do sản phẩm tiêu thụ của công ty chủ yếu tại nhà máy ở Đắk Lắk và chỉ có một loại sản phẩm là điện.

20. Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	103.096.319	99.711.718
- Tiền gửi không kỳ hạn	625.957.651	1.985.313.504
+ Tiền gửi (VND)	606.627.041	1.964.659.803
Ngân hàng TMCP Việt Á	17.864.830	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	456.768.763	1.420.760.937
Ngân hàng SMBC	24.383.785	6.960.505
Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	102.631.255	536.938.361
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	4.978.408	-
+ Tiền gửi (USD)	19.330.610	20.653.701
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	17.215.619	16.644.467
Ngân hàng SMBC	2.114.991	4.009.234
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	78.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	18.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	12.000.000.000	74.000.000.000
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng TMCP Việt Á	30.000.000.000	-
Cộng	60.729.053.970	80.085.025.222

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Công ty Mua Bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.029.987.248	105.147.532.066
Công ty TNHH MTV Xây dựng Khánh Dương	50.000.000	100.000.000
Cộng	187.079.987.248	105.247.532.066

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Tháng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

3 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
<i>Ngắn hạn</i>				
- Tiền gửi có kỳ hạn	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-

Ghi chú:

Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 9,5%/ năm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
4.1. Ngắn hạn				
- Lãi dự thu của các khoản tiền gửi có kỳ hạn	146.356.165	-	81.008.221	-
- Tạm ứng	9.000.000	-	9.000.000	-
- Công ty Mua bán Điện (*)	113.033.817.993	-	94.346.904.993	-
- Phải thu người lao động	-	-	165.758.567	-
- Phải thu khác	111.084.080	-	111.084.080	-
Cộng	113.300.258.238	-	94.713.755.861	-
4.2. Dài hạn				
- Ký quỹ	54.700.000	-	53.500.000	-
Cộng	54.700.000	-	53.500.000	-

(*) Ghi chú:

Đây là khoản tiền do Công ty tạm tính khi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của khoản vay nước ngoài có gốc ngoại tệ mà Công ty Mua bán Điện thuộc Tập đoàn điện lực Việt Nam phải trả cho Công ty, theo quy định tại thông tư 56/2014/TT-BCT ngày 19/12/2014 của Bộ Công Thương quy định về phương pháp tính giá điện, trình tự kiểm tra hợp đồng mua bán điện.

Thực hiện quy định tại Thông tư 56/2014/TT-BCT, ngày 06 tháng 3 năm 2018, Bộ công thương ban hành Quyết định số 713/QĐ-BTC về việc thanh toán chênh lệch tỷ giá cho các đơn vị phát điện, Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2016, 2017. Căn cứ vào Quyết định số 3599/QĐ-BCT ngày 31/12/2020 và biên bản họp ngày 31/03/2021, Công ty Mua bán điện đã thanh toán tiền chênh lệch tỷ giá cho năm 2018 là: 14.754.085.500 VND.

5 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	2.616.035.053	-	1.425.669.352	-
- Công cụ, dụng cụ	6.373.785.749	-	6.439.871.860	-
Cộng	8.989.820.802	-	7.865.541.212	-

Ghi chú:

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

6. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

- Xây dựng cơ bản
- + Chi phí đầu tư

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
2.584.706.545	2.317.669.508
2.584.706.545	2.317.669.508
2.584.706.545	2.317.669.508

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**7.1. Ngắn hạn**

- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí bảo hiểm
- Chi phí thuê văn phòng
- Phí đại lý
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng, dịch vụ

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
16.659.496	162.120.062
301.977.960	226.160.755
76.363.632	72.272.728
57.130.000	57.612.500
17.319.416	24.119.006
469.450.504	542.285.051

7.2. Dài hạn

- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
79.613.685.921	81.482.458.033
260.608.806	315.466.479
1.927.800	4.498.200
79.876.222.527	81.802.422.712

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm (*)	1.293.546.617.861	536.925.494.609	4.759.586.955	614.176.445	-	1.835.845.875.870
Số tăng trong năm	873.756.307	1.089.601.818	299.000.000	-	-	2.262.358.125
- Mua trong kỳ	873.756.307	1.089.601.818	299.000.000	-	-	2.262.358.125
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.294.420.374.168	538.015.096.427	5.058.586.955	614.176.445	-	1.838.108.233.995
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (**)	387.130.655.519	272.230.750.689	2.162.823.901	553.682.223	-	662.077.912.332
Số tăng trong năm	75.696.954.845	52.300.447.330	408.457.303	22.039.449	-	128.427.898.927
- Khấu hao trong năm	75.696.954.845	52.300.447.330	408.457.303	22.039.449	-	128.427.898.927
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	462.827.610.364	324.531.198.019	2.571.281.204	575.721.672	-	790.505.811.259
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	906.415.962.342	264.694.743.920	2.596.763.054	60.494.222	-	1.173.767.963.538
Tại ngày cuối năm	831.592.763.804	213.483.898.408	2.487.305.751	38.454.773	-	1.047.602.422.736

Ghi chú:

- (*) Nguyên giá TSCĐ của các hạng mục công trình nhà máy thủy điện Srepok 4A đã được điều chỉnh số liệu theo Báo cáo quyết toán chính thức đã được công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC kiểm toán.
- (**) Hao mòn TSCĐ đầu năm được phân loại lại giữa Hao mòn nhà cửa vật kiến trúc với Máy móc thiết bị.
- Theo đó, chi phí Khấu hao được xác định lại dựa trên giá trị còn lại, thời gian sử dụng còn lại của tài sản đó.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.566.831.491 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Bình, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

9 . TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	Số dư đầu năm	3.693.470.000	-	-	80.000.000	-	3.773.470.000
	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	3.693.470.000	-	-	80.000.000	-	3.773.470.000
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm	120.603.459	-	-	17.777.776	-	138.381.235
	Số tăng trong năm	15.075.432	-	-	26.666.664	-	41.742.096
	- Khấu hao trong năm	15.075.432	-	-	26.666.664	-	41.742.096
	- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
	Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối năm	135.678.891	-	-	44.444.440	-	180.123.331
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm	3.572.866.541	-	-	62.222.224	-	3.635.088.765
	Tại ngày cuối năm	3.557.791.109	-	-	35.555.560	-	3.593.346.669

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- (*) TSCĐVH là quyền sử dụng đất có thời hạn được UBND tỉnh Đắk Lắk giao cho công ty, có thu tiền sử dụng đất để xây dựng Trụ sở làm việc và nhà quản lý vận hành nhà máy thủy điện Srepok 4A. Chi tiết như sau:

+ Quyền sử dụng 6.326 m² đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2505/QĐ-UBND ngày 28/09/2010;+ Quyền sử dụng 3.860 m² đất có thời hạn 50 năm, được giao theo Quyết định số 2526/QĐ-UBND ngày 30/09/2011;TSCĐVH là diện tích đất trồng cây lâu năm với diện tích 838,9 m² nhận chuyển nhượng đất được công nhận quyền sử dụng đất như giao đất và không thu tiền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**10.1. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả	150.024.120.000	150.024.120.000	164.335.173.000	153.716.253.000	139.405.200.000	139.405.200.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	11.430.000.000	11.430.000.000	22.860.000.000	17.145.000.000	5.715.000.000	5.715.000.000
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	138.594.120.000	138.594.120.000	141.475.173.000	136.571.253.000	133.690.200.000	133.690.200.000
Cộng	150.024.120.000	150.024.120.000	164.335.173.000	153.716.253.000	139.405.200.000	139.405.200.000

(*) Ghi chú: Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong năm và cuối năm.

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối kỳ như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HĐTĐ Số 24342/20MN/HĐTĐ ngày 17/08/2020 và HĐTĐ Số 29494/19MN/HĐTĐ ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	11.430.000.000	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	Khế ước có thời hạn trả nợ dưới 1 năm	Lãi suất theo Libor	138.594.120.000	Tài sản đảm bảo

Cộng**150.024.120.000**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thới Lôi, TP. Buon Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

10.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	406.448.291.264	406.448.291.264	17.639.156.162	161.944.676.162	550.753.811.264	550.753.811.264
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	60.390.311.264	60.390.311.264	-	22.860.000.000	83.250.311.264	83.250.311.264
Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)	346.057.980.000	346.057.980.000	17.639.156.162	139.084.676.162	467.503.500.000	467.503.500.000
Cộng	406.448.291.264	406.448.291.264	17.639.156.162	161.944.676.162	550.753.811.264	550.753.811.264

Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả chuyển sang ngắn hạnNgân hàng TMCP Phát triển TP. HCM
- Chi nhánh Đắk Lắk

Ngân hàng Sumitomo Mitsui (*)

Cộng(*) **Ghi chú:** Phát sinh của khoản vay ngoại tệ của Ngân hàng Sumitomo Mitsui bao gồm cả khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá trong năm và cuối năm.**Chi tiết các khoản vay tại thời điểm cuối năm như sau:**

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo khoản vay
HỆTTD Số 24342/20MN/HỆTTD ngày 17/08/2020 và HỆTTD Số 29494/19MN/HỆTTD ngày 20/08/2019	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - Chi nhánh Đắk Lắk	8 năm	Theo từng khế ước nhận nợ	60.390.311.264	Tài sản đảm bảo
Hợp đồng tín dụng ngày 27/02/2012	Ngân hàng Sumitomo Mitsui	14 năm	Lãi suất theo Libor	346.057.980.000	Tài sản đảm bảo
Cộng				406.448.291.264	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
11.1. Ngắn hạn				
Công ty TNHH Achilles	116.000.000	116.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Xây lắp & VTXD 4	1.110.840.804	1.110.840.804	1.110.840.804	1.110.840.804
Công ty TNHH MTV XD Lâm Thành	-	-	335.490.913	335.490.913
Đối tượng khác	143.764	143.764	101.500.000	101.500.000
Cộng	1.226.984.568	1.226.984.568	1.547.831.717	1.547.831.717

11.2. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có

11.3. Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem phần TM VIII. Mục 3

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	12.1. Thuế và các khoản phải nộp			
Thuế giá trị gia tăng	4.643.866.811	34.077.895.698	35.857.965.039	2.863.797.470
+ <i>Phải nộp</i>	4.643.866.811	32.565.529.843	34.345.599.184	2.863.797.470
+ <i>Khấu trừ</i>	-	1.512.365.855	1.512.365.855	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.270.629.236	8.176.379.438	1.270.629.236	8.176.379.438
Thuế thu nhập cá nhân	303.899.649	1.324.126.817	1.628.026.466	-
Thuế tài nguyên	3.423.402.227	30.105.059.730	30.920.059.777	2.608.402.180
Thuế khác, phí và lệ phí	4.403.027.160	15.211.997.478	16.019.298.954	3.595.725.684
Cộng	14.044.825.083	88.895.459.161	85.695.979.472	17.244.304.772
12.2. Thuế và các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	38.119.320	38.119.320
Cộng	-	-	38.119.320	38.119.320

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay ngân hàng	9.500.700.822	4.535.975.395
- Trích trước chi phí phí bảo lãnh vay vốn	427.436.326	530.219.501
- Trích trước chi phí thuế nhà thầu nước ngoài	467.338.968	207.399.527
- Trích trước chi phí XD/CB các hạng mục khác công trình nhà máy thủy điện	4.333.095.546	4.333.095.546
- Trích trước các khoản chi phí khác	66.353.455	49.685.180
Cộng	14.794.925.117	9.656.375.149

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

Ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức phải trả	129.729.703	116.932.576
- Công ty TNHH TM-XNK Hoàng Gia Phát	235.000.000	235.000.000
- Thuế GTGT phải trả	2.961.427.199	4.637.580.193
- Phải trả khác	236.181.698	-
Cộng	3.562.338.600	4.989.512.769

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN BUỒN ĐÓN

Tầng 7, Khách sạn Biệt Điện, 01 Ngô Quyền, P. Thảng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	600.189.420.000	-	5.254.120	155.149.496.390	755.344.170.510
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	96.724.706.560	96.724.706.560
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Tăng khác	30.007.810.000	-	-	181.380.326	30.189.190.326
- Trích lập các quỹ	-	10.824.284.000	-	(12.496.712.000)	(1.672.428.000)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	(1.672.428.000)	(1.672.428.000)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	10.824.284.000	-	(10.824.284.000)	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(60.017.281.000)	(60.017.281.000)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	(30.009.471.000)	(30.009.471.000)
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	-	-	(30.007.810.000)	(30.007.810.000)
Số dư cuối năm trước	630.197.230.000	10.824.284.000	5.254.120	179.541.590.276	820.568.358.396
(Số dư đầu năm nay)					
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	153.663.849.613	153.663.849.613
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Tăng khác (*)	25.206.230.000	-	-	-	25.206.230.000
- Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.040.870.598)	(2.040.870.598)
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi, ban điều hành</i>	-	-	-	(2.040.870.598)	(2.040.870.598)
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	(75.617.927.116)	(75.617.927.116)
+ <i>Bằng tiền</i>	-	-	-	(50.411.697.116)	(50.411.697.116)
+ <i>Bằng cổ phiếu</i>	-	-	-	(25.206.230.000)	(25.206.230.000)
Số dư cuối năm	655.403.460.000	10.824.284.000	5.254.120	255.546.642.175	921.779.640.295

(*) Ghi chú:

Tăng vốn trong năm 2022 được thực hiện bằng hình thức trả cổ tức bằng cổ phiếu theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2022.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	203.178.260.000	31,00%	195.363.720.000	31,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	163.853.440.000	25,00%	157.551.390.000	25,00%
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	98.312.060.000	15,00%	94.530.830.000	15,00%
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	32.770.680.000	5,00%	31.510.270.000	5,00%
Nguyễn Văn Luận	56.900.640.000	8,68%	50.835.390.000	8,07%
Các cổ đông khác	100.388.380.000	15,32%	100.405.630.000	15,93%
Cộng	655.403.460.000	100,00%	630.197.230.000	100,00%

15.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	630.197.230.000	600.189.420.000
+ Vốn góp tăng trong năm	25.206.230.000	30.007.810.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	655.403.460.000	630.197.230.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	(75.617.927.116)	(60.017.281.000)



15.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.540.346	63.019.723
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	65.540.346	63.019.723
+ Cổ phiếu phổ thông	65.540.346	63.019.723
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành cuối năm	65.540.346	63.019.723
+ Cổ phiếu phổ thông	65.540.346	63.019.723
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu

16. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	827,20	913,90

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (điện thương phẩm)	397.881.872.013	328.406.492.988
Cộng	397.881.872.013	328.406.492.988

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn hàng hóa đã bán (điện thương phẩm)	193.009.431.087	186.404.483.401
Cộng	193.009.431.087	186.404.483.401

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	2.878.271.220	1.728.884.585
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9.226.574	71.436.074
Cộng	2.887.497.794	1.800.320.659

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	27.092.020.927	24.498.262.485
- Phí đại lý, bảo lãnh tiền vay	1.702.937.026	2.003.733.856
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.010	309.894
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	232.519	62.439
Cộng	28.795.216.482	26.502.368.674

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân công	8.465.892.247	8.455.552.817
- Chi phí nguyên, vật liệu	238.422.275	172.037.486
- Chi phí khấu hao	273.132.526	191.827.188
- Chi phí phân bổ đồ dùng văn phòng	335.885.852	392.326.447
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.918.063.025	1.645.917.457
- Các khoản chi phí QLDN bằng tiền khác	4.893.097.262	4.523.289.863
Cộng	17.124.493.187	15.380.951.258

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.085.151.022	7.576.511.887
- Chi phí nhân công	17.502.893.962	17.581.987.116
- Chi phí khấu hao TSCĐ	128.469.641.023	128.206.104.434
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.024.355.386	41.747.463.757
- Chi phí bằng tiền khác	7.051.882.881	6.673.367.465
Cộng	210.133.924.274	201.785.434.659

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	8.176.379.438	5.194.303.754
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước được trừ vào năm nay	-	-
Cộng	8.176.379.438	5.194.303.754

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	161.840.229.051	101.919.010.314
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.687.359.715	1.967.064.757
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i>	<i>1.687.127.196</i>	<i>1.967.127.196</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	<i>232.519</i>	<i>62.439</i>
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	163.527.588.766	103.886.075.071
Trong đó :		
Thu nhập hưởng thuế thông thường (20%)	-	-
Thu nhập hưởng thuế suất ưu đãi (5%)	163.527.588.766	103.886.075.071
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm nay	8.176.379.438	5.194.303.754
+ Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (5%) (*)	8.176.379.438	5.194.303.754
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường (20%)	-	-
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-

(*) Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi được quy định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 8511552116 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp chứng nhận lần đầu ngày 03/02/2010 và thay đổi lần thứ hai ngày 04/01/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

8. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	153.663.849.613	96.724.706.560
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế (**)	-	(2.040.870.598)
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân kỳ này	63.887.938	60.677.447
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.405	1.560

() Ghi chú:**

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2022 chưa được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQ-DHĐCĐ ngày 18/04/2022.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 được hồi tố theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 20/12/2014 của Bộ Tài chính.



9. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	153.663.849.613	96.724.706.560
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(2.040.870.598)
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân năm nay (***)	63.887.938	60.677.447
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.405	1.560

(***) Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	63.019.723	60.018.942
<i>Số lượng CP phát hành</i>	<i>2.520.623</i>	<i>3.000.781</i>
<i>Ngày phát hành</i>	<i>30/08/2022</i>	<i>14/10/2021</i>
<i>Số ngày lưu hành</i>	<i>124</i>	<i>79</i>
Số lượng CP bình quân phát hành thêm trong năm	868.215	658.505
= (Số lượng CP phát hành * Số ngày lưu hành/360 ngày)		
Số lượng CP phổ thông bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng CP phổ thông bình quân lưu hành trong năm	63.887.938	60.677.447

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN ẢNH HƯỞNG TỚI BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TRONG TƯƠNG LAI: không có

2. CÁC KHOẢN TIỀN DO DOANH NGHIỆP NẴM GIỮ NHƯNG KHÔNG SỬ DỤNG: không có

3. SỐ TIỀN ĐI VAY THỰC THU TRONG NĂM

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường

4. SỐ TIỀN ĐÃ TRẢ THỰC GỐC VAY TRONG NĂM

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường

Năm nay
-
Năm nay
152.373.513.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH KHÁC: không có

2 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN: Không có

3 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

3.1. Bên có liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Bà Rịa	Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	Cổ đông

3.2. Giao dịch với bên có liên quan

- Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị; Giám đốc và Người quản lý như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	1.210.883.510	1.141.100.000
Trong đó:		
- Thù lao của Chủ tịch HĐQT	144.000.000	144.000.000
- Thù lao của Thành viên HĐQT	336.000.000	336.000.000
- Thù lao của Trưởng Ban kiểm soát	84.000.000	84.000.000
- Thù lao của Thành viên Ban kiểm soát	144.000.000	144.000.000
Thu nhập của Giám đốc và Người quản lý Công ty	2.815.413.094	1.268.809.411
Trong đó:		
- Tiền lương của Giám đốc	536.834.226	504.255.472
- Tiền lương của Người quản lý Công ty	1.008.212.525	924.502.480
- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong năm: không có		
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tình hình công nợ giữa Công ty với các bên có liên quan: Không có		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

4 THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

5. QUẢN LÝ RỦI RO CỦA CÔNG TY

5.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, trái phiếu chuyển đổi, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

a. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

b. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính bao gồm tiền gửi ngân hàng, ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

a. Đối với khoản phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

b. Đối với tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

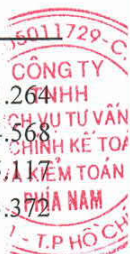
Năm 2022

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban Giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	< 1 năm	Từ 01 - 05 năm	> 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	150.024.120.000	406.448.291.264	-	556.472.411.264
Phải trả người bán	1.226.984.568	-	-	1.226.984.568
Chi phí phải trả	14.794.925.117	-	-	14.794.925.117
Các khoản phải trả khác	25.806.643.372	-	-	25.806.643.372
Số đầu năm				
Vay và nợ	139.405.200.000	708.342.321.264	2.400.000.000	850.147.521.264
Phải trả người bán	1.547.831.717	-	-	1.547.831.717
Chi phí phải trả	9.656.375.149	-	-	9.656.375.149
Các khoản phải trả khác	23.927.614.064	-	-	23.927.614.064



6. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.729.053.970	80.085.025.222	60.729.053.970	80.085.025.222
Phải thu khách hàng	187.079.987.248	105.247.532.066	187.079.987.248	105.247.532.066
Trả trước cho người bán	99.000.000	125.400.000	99.000.000	125.400.000
Các khoản phải thu khác	113.354.958.238	94.767.255.861	113.354.958.238	94.767.255.861
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.226.984.568	1.547.831.717	1.226.984.568	1.547.831.717
Người mua trả tiền trước	-	-	-	-
Vay và nợ	556.472.411.264	690.159.011.264	556.472.411.264	690.159.011.264
Phải trả người lao động	5.000.000.000	4.893.276.212	5.000.000.000	4.893.276.212
Chi phí phải trả	14.794.925.117	9.656.375.149	14.794.925.117	9.656.375.149
Các khoản phải trả khác	3.562.338.600	4.989.512.769	3.562.338.600	4.989.512.769

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được công ty lấy bằng giá trị ghi sổ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2022

7. ĐIỀU CHỈNH TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM TRƯỚC DO CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CỦA KỲ NÀY: không có

8. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

9. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2021, kết thúc tại ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Thị Kiều Vi

Kế toán trưởng



Phạm Văn Tùng

Lập, ngày 18 tháng 01 năm 2023

Giám đốc

